Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-10-04T13:01:36.6303262+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 57 + 58 **Ngày 15 tháng 09 năm 2025**

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

22/08/2025 Nghị quyết của HĐND tỉnh số 546/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh; điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; phân bổ vốn đầu tư công ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đăng từ Công báo số 55 + 56 xuất bản ngày 15/9/2025) 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 546/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh; điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; phân bổ vốn đầu tư công ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2);

Xét Tờ trình số 511/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 2.369.922 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 205.257 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 148.055 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thị xã Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 104.481 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 256.213 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 118.914 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 367.383 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Sông Mã (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh quản lý: 240.156 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 132.051 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 374.534 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 193.995 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 212.982 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 15.901 triệu đồng.

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 330.471 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.408 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.835 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thị xã Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 12.260 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 29.062 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.942 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 59.428 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Sông Mã (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 32.735 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 17.164 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 66.018 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 26.178 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 35.886 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.555 triệu đồng.

Điều 3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giao cấp huyện quản lý năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 34.506 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 9.562 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.617 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thị xã Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 3.663 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 511 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 442 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 4.417 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 29 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.419 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.821 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 8.710 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giao thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 314 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 và các biểu 01.1 – 01.12 kèm theo)

Điều 4. Điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Điều chỉnh thông tin dự án *(quy mô, tổng mức đầu tư....) 08 dự án thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 và 01 dự án thuộc Dự án 6 theo quyết định phê duyệt dự án (các dự án đã được phê duyệt tại các Nghị quyết: số 189/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023, số 291/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024, số 325/NQ-HĐND ngày 16 tháng 5 năm 2024, số 379/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2024, số 400/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024, số 488/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025).*

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

2.1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh: 151.281 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm 151.281 triệu đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do không có khả năng hoàn thành giải ngân vốn trong năm 2025, không còn nhu cầu, đối tượng để thực hiện và do giảm quy mô đầu tư.

- Số vốn thu hồi 151.281 triệu đồng:

+ Phân bổ 138.424 triệu đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án thuộc Chương trình MTQG phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có nhu cầu vốn để triển khai thực hiện.

+ Hoàn trả ngân sách Trung ương 12.857 triệu đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 và Tiểu dự án 2, Dự án 10 do hết đối tượng thực hiện.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

Điều 5. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 (bổ sung) thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung năm 2025 cho tỉnh Sơn La để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi *(được giao tại Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)* là 155.603 triệu đồng.

3.2. Phương án phân bổ

Phân bổ 155.603 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó:

- Phân bổ cho các dự án cấp tỉnh quản lý: 99.727 triệu đồng.

- Phân bổ cho các dự án cấp huyện (cũ) chuyển về cấp tỉnh quản lý: 55.876 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01.8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN SỐP CỘP QUẢN LÝ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ- HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
									Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ							142.762	138.458	4.304	132.051	125.462	29	17.164	132.051	29	17.164	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							15.514	15.367	147	14.078	13.376	14	1.408	14.078	14	1.408	
a	Hỗ trợ đất ở																	
b	Hỗ trợ nhà ở							308	308		280	280			280			
1	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo	Phòng KTHT		Các xã		2022-2025		308	308		280	280			280			
	Xã Mường Và	UBND Xã Mường Và	UBND xã Sốp Cộp	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp						280	280			280			
c	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề																	
d	Hỗ trợ nước sinh hoạt							15.206	15.059	147	13.798	13.096	14	1.408	13.798	14	1.408	
*	Các Dự án hoàn thành quyết toán							13.103	12.956	147	11.852	11.719	14	150	11.852	14	150	

1	Nước sinh hoạt tập trung bản Huổi Sang, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sam Kha	Xã Púng Bánh	2022-2023	1920, 07/10/2022	1.108	1.108	0	1.020	1.020					1.020	
2	Nước sinh hoạt tập trung bản Pá Khoang, xã Mường Và	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2022-2023	1975, 19/10/2022	1.089	1.089	0	938	938					938	
3	Nước sinh hoạt tập trung bản Nậm Lạnh, xã Nậm Lạnh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Lạnh	Xã Sốp Cộp	2022-2023	1978, 19/10/2022	1.681	1.681	0	1.567	1.567					1.567	
4	Nước sinh hoạt tập trung Cum dân cư Co Hạ, bản Kha, xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2022-2023	2018, 29/10/2022	891	891	0	818	818					818	
5	Nước sinh hoạt tập trung bản Chăm Hỳ, xã Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2022-2023	1938, 12/10/2022	983	983	0	913	913					913	
6	Nước sinh hoạt bản Huổi Pót, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025	2191, 16/12/2023	1.396	1.396	0	1.250	1.250					1250	
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Nó, xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Dồm Cang	Xã Sốp Cộp	2024-2025	2193, 16/12/2023	1.300	1.300	0	1.254	1.254					1254	
8	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Mạt, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2024-2025	2192, 16/12/2023	1.700	1.700	0	1.618	1.618					1618	

		Cộp	công trình Nông nghiệp và PTNT														
9	Nước sinh hoạt bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025	222, 12/3/2024	2.955	2.808	147	2.474	2.341	14	150	2.474	14	150	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**2.103**	**2.103**	**0**	**1.946**	**1.258**	**0**	**1.258**	**1.946**	**0**	**1.258**	
1	Nước sinh hoạt tập trung khu Phiêng Ban, bản Liền Ban, xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2025	1405, 28/11/2024	2.103	2.103	0	1.946	1.258		1.258	1.946		1.258	
*	**Phân bổ sau**											**119**						
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**							**30.878**	**30.878**	**0**	**30.888**	**25.942**	**13**	**4.689**	**30.888**	**13**	**4.689**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**20.388**	**20.388**	**0**	**20.388**	**16.413**	**13**	**160**	**20.388**	**13**	**160**	
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2022-2024	2189, 18/11/2022	20.388	20.388	0	20.388	16.413	13	160	20.388	13	160	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**							**10.490**	**10.490**	**0**	**10.500**	**9.529**	**0**	**4.529**	**10.500**	**0**	**4.529**	
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pìn, xã Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2024-2025	1076, 17/9/2024	10.490	10.490	0	10.500	9.529		4.529	10.500		4.529	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**							**78.982**	**75.326**	**3.657**	**70.017**	**69.928**	**0**	**9.117**	**70.017**	**0**	**9.117**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**							**78.982**	**75.326**	**3.657**	**70.017**	**69.928**	**0**	**9.117**	**70.017**	**0**	**9.117**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***							*78.982*	*75.326*	*3.657*	*70.017*	*69.928*	*0*	*9.117*	*70.017*	*0*	*9.117*	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**66.482**	**66.482**	**0**	**63.134**	**63.045**	**0**	**2.234**	**63.134**	**0**	**2.234**	

1	Công trình giao thông trung tâm xã Sam Kha đi bản Pu Sút, Ten Lán (đoạn Km5) đến bản Phá Thóng xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sam Kha	Xã Púng Bánh	2022-2024	2020, 31/10/2022	10.300	10.300	0	10.083	10.083			10.083			
2	Đường giao thông từ bản Tông Hùm đến Huổi Pót, xã Mường Và	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2022-2024	1997, 26/10/2022	10.439	10.439	0	9.851	9.851			9.851			
3	Đường giao thông trung tâm Sốp Cộp - Cửa Khẩu Lạnh Bánh (đoạn Km11) đi bản Nậm Lạnh, xã Nậm Lạnh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Lạnh	Xã Sốp Cộp	2022-2024	2021, 31/10/2022	7.500	7.500	0	7.407	7.407			7.407			
4	Đường giao thông Púng Bánh - Mường Lèo (đoạn Km8) đi bản Phá Thóng, xã Púng Bánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2022-2024	1950, 14/10/2022	7.800	7.800	0	7.644	7.644		99	7.644		99	
5	Đường giao thông từ ngã ba đường Mường Lèo - Sam Quảng (Km1) đi bản Huổi Làn, xã Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2022-2024	1962, 17/10/2022	8.500	8.500	0	7.846	7.846			7.846			
6	Công trình đường nội bản Tà Cọ, xã Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2022-2023	2022, 31/10/2022	1.025	1.025	0	931	931			931			
7	Công trình đường giao thông liên bản Tốc Lìu - Huổi Nó, xã Dồm Cang	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Dồm Cang	Xã Sốp Cộp	2022-2023	1945, 13/10/2022	2.500	2.500	0	2.446	2.446			2.446			
8	Thủy lợi phai Lon Cút, bản Tông Hùm, xã Mường Và	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2023-2025	225, 06/3/2023	3.410	3.410	0	3.203	3.203		854	3.203		854	

		huyện Sốp Cộp	QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT															
9	Thủy lợi Nà Ca, bản Nà Khi, xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2023-2025	435, 26/3/2023	4.500	4.500	0	4.271	4.271		223	4.271		223	
10	Sữa chữa nâng cấp thủy lợi bản Tia, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sam Kha	Xã Púng Bánh	2023-2025	227, 06/3/2023	1.500	1.500	0	1.090	1.090			1.090			
11	Sữa chữa nâng cấp thủy lợi liên bản: Bản Lùn, bản Liềng, bản Kéo Cọ, xã Púng Bánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2023-2025	210, 03/3/2023	1.029	1.029	0	855	855			855			
12	Cấp điện khu bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2023-2025	1867, 26/9/2023	4.031	4.031	0	3.724	3.635			3.724			
13	Nâng cấp đường giao thông từ cầu tràn bản Huổi Yên đến bản Pá Hốc, xã Dồm Cang	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Dồm Cang	Xã Púng Bánh	2024-2025	2195, 16/12/2023	2.988	2.988	0	2.877	2.877		977	2.877		977	
14	Đường nội bản Pá Hốc, xã Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2024-2025	2194, 16/12/2023	960	960	0	906	906		79	906		79	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**							**12.500**	**8.843**	**3.657**	**3.064**	**3.064**	**0**	**3.064**	**3.064**	**0**	**3.064**	
1	Nhà bán trú điểm trung tâm trường PTDT BT Tiểu học Mường Lạn xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2024-2025	1364, 19/11/2024	12.500	8.843	3.657	3.064	3.064		3.064	3.064		3.064	

		Cộp	công trình Nông nghiệp và PTNT															
*	**Hoàn trả Chương trình MTQ giảm nghèo**							**38.558**	**0**	**0**	**3.820**	**3.820**	**0**	**3.820**	**3.820**	**0**	**3.820**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**27.900**	**0**	**0**	**279**	**279**	**0**	**279**	**279**	**0**	**279**	
1	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niếng, xã Mường Và	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2022-2024	1933, 10/10/2022	14.850			90	90		90	90		90	
2	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025	2196, 16/12/2023	3.200			71	71		71	71		71	
3	Cầu qua suối bản Huổi Ca -Huổi Dương, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025	757, 03/7/2024	3.000			105	105		105	105		105	
4	NSH tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2023-2025	228, 06/3/2023	6.850			13	13		13	13		13	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**1.473**	**0**	**0**	**580**	**580**	**0**	**580**	**580**	**0**	**580**	
1	Nhà văn hoá bản Phiêng Pen xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2025	1395 28/11/2024	1.473	0		580	580		580	580		580	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**							**9.185**			**2.961**	**2.961**		**2.961**	**2.961**		**2.961**	
1	Thủy lợi Phai Co Lụ, bản Cọ, xã Púng Bánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2.025	1384, 25/11/2024	2.157			670	670		670	670		670	

2	Thủy lợi phai Huổi phái, bản Phái, xã Púng Bánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2.025	1385, 25/11/2024	1.894			620	620		620	620		620	
3	Nhà văn hóa bản Huổi Niếng, xã Mường Và	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2.025	1403, 28/11/2024	1.442			550	550		550	550		550	
4	Nhà văn hoá bản Nà Vạc xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2025	1404 28/11/2024	1.473			660	660		660	660		660	
5	Nhà Văn hóa xã Nậm Lạnh	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	UBND xã Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Xã Sốp Cộp	2.025	1398, 28/11/2024	2.219			461	461		461	461		461	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**							**14.980**	**14.980**	**0**	**15.175**	**14.418**	**0**	**1.327**	**15.175**	**0**	**1.327**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**14.980**	**14.980**	**0**	**15.175**	**14.418**	**0**	**1.327**	**15.175**	**0**	**1.327**	
1	Trường PTDT bán trú TH và THCS Nậm Lạnh huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Lạnh	Xã Sốp Cộp	2022-2023	2017, 29/10/2022	14.980	14.980	0	15.175	14.418		1.327	15.175		1.327	
5	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**							**2.407**	**1.907**	**500**	**1.893**	**1.798**	**2**	**623**	**1.893**	**2**	**623**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**2.407**	**1.907**	**500**	**1.893**	**1.798**	**2**	**623**	**1.893**	**2**	**623**	
1	Khu thể thao bản Co Đứa, xã Mường Và	UBND xã Mường Và	UBND xã Sốp Cộp	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2023-2025		477	477	0	477	477			477			
2	Khu thể thao bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	UBND xã Mường Và	UBND xã Sốp Cộp	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025	405, 26/4/2024	950	450	500	450	450			450			
3	Khu thể thao bản Liềng, xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp	UBND xã Púng Bánh	UBND xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2024-2025	406, 26/4/2024	490	490	0	477	477		229	477		229	
4	Khu thể thao văn hóa bản Tông Hùm, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	UBND xã Mường Và	UBND xã Sốp Cộp	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2.025	374, 03/12/2024	490	490	0	489	394	2	394	489	2	394	

Biểu số 01.9

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN THUẬN CHÂU QUẢN LÝ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ- HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
									Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG							**396.659**	**388.381**	**0**	**374.534**	**355.932**	**2.419**	**66.018**	**374.534**	**2.419**	**66.018**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**							**21.142**	**21.142**	**0**	**28.246**	**26.837**	**0**	**7.328**	**28.246**	**0**	**7.328**	
a	**Hỗ trợ đất ở**										**641**				**641**			
b	**Hỗ trợ nhà ở**										**6.800**	**6.800**			**6.800**			
	Xã Chiềng Ly	UBND xã Chiềng Ly	UBND xã Thuận Châu	Xã Chiềng Ly	Xã Thuận Châu						200	200						
	Xã Chiềng Bôm	UBND xã Chiềng Bôm	UBND xã Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Xã Thuận Châu						400	400						
	Xã Long Hẹ	UBND xã Long Hẹ	UBND xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ						400	400						
	Xã Bản Lầm	UBND xã Bản Lầm	UBND xã Muổi Nọi	Xã Bản Lầm	Xã Muổi Nọi						400	400						
	Xã Phổng Lăng	UBND xã Phổng Lăng	UBND xã Thuận Châu	Xã Phổng Lăng	Xã Thuận Châu						400	400						
	Xã Chiềng Pấc	UBND xã Chiềng Pấc	UBND xã Thuận Châu	Xã Chiềng Pấc	Xxã Thuận Châu						200	200						

	Xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	Xã Chiềng La	Xã Chiềng La						280	280						
	Xã Mường Khiêng	UBND xã Mường Khiêng	UBND xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng						200	200						
	Xã Nậm Lầu	UBND xã Nậm Lầu	UBND xã Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu						200	200						
	Xã Chiềng Ngàm	UBND xã Chiềng Ngàm	UBND xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng La						200	200						
	Xã Co Tòng	UBND xã Co Tòng	UBND xã Co Mạ	Xã Co Tòng	Xã Co Mạ						400	400						
	Xã Bon Phặng	UBND xã Bon Phặng	UBND xã Muổi Nọi	Xã Bon Phặng	Xã Muổi Nọi						200	200						
	Xã Chiềng Pha	UBND xã Chiềng Pha	UBND xã Bình Thuận	Xã Chiềng Pha	Xã Bình Thuận						480	480						
	Xã Mường Bám	UBND xã Mường Bám	UBND xã Mường Bám	Xã Mường Bám	Xã Mường Bám						400	400						
	Xã Co Mạ	UBND xã Co Mạ	UBND xã Co Mạ	Xã Co Mạ	Xã Co Mạ						400	400						
	Xã Phổng Lập	UBND xã Phổng Lập	UBND xã Mường É	Xã Phổng Lập	Xã Mường É						280	280						
	Xã Liệp Tè	UBND xã Liệp Tè	UBND xã Mường Khiêng	Xã Liệp Tè	Xã Mường Khiêng						280	280						
	Xã Mường É	UBND xã Mường É	UBND xã Mường É	Xã Mường É	Xã Mường É						400	400						
	Xã Pá Lông	UBND xã Pá Lông	UBND xã Co Mạ	Xã Pá Lông	Xã Co Mạ						400	400						
	Xã Muổi Nọi	UBND xã Muổi Nọi	UBND xã Muổi Nọi	Xã Muổi Nọi	Xã Muổi Nọi						200	200						
	Xã Bó Mười	UBND xã Bó Mười	UBND xã Mường Khiêng	Xã Bó Mười	Xã Mường Khiêng						200	200						
	Xã Nong Lay	UBND xã Nong Lay	UBND xã Chiềng La	Xã Nong Lay	Xã Chiềng La						280	280						
c	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**																	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**							**21.142**	**21.142**	**0**	**20.805**	**20.037**	**0**	**7.328**	**20.805**	**0**	**7.328**	
*****	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**13.396**	**13.396**	**0**	**13.012**	**12.949**	**0**	**240**	**13.012**	**0**	**240**	
1	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Buống	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu		Bản Lầm	Muổi Nọi	2022-2023	4994-21/9/2022	4.000	4.000		3.803	3.803			3.803			
2	Nước sinh hoạt bản Phặng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu		Bon Phặng	Muổi Nọi	2022-2023	4833-09/9/2022	3.700	3.700		3.630	3.630			3.630			
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Ten Ké, Ten Muông	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu		Chiềng Bôm	Nậm Lầu	2022-2023	5240-11/10/2022	1.900	1.900		1.892	1.892			1.892			

4	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Heo Trai, Trọ Phảng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5258-11/10/2022	1.199	1.199		1.150	1.150			1.150			
5	Nước sinh hoạt bản Sai xã Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5099-05/10/2022	1.098	1.098		1.037	1.037			1.037			
6	NSH bản Nà Muông, xã É Tòng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	É tòng	Long Hẹ	2024-2025	4505-18/10/2024	1.500	1.500		1.500	1.437		240	1.500		240	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**2.046**	**2.046**	**0**	**2.046**	**2.000**	**0**	**2.000**	**2.046**	**0**	**2.000**	
1	NSH bản Hát Pang xã Mường Bám	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Bám	Mường Bám	2025-2026	5193-09/12/2024	2.046	2.046		2.046	2.000		2.000	2.046		2.000	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**							**5.700**	**5.700**	**0**	**5.700**	**5.088**	**0**	**5.088**	**5.700**	**0**	**5.088**	
1	NSH bản Lĩnh Luông, xã Chiềng Pấc	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Pấc	Thuận Châu	2025-2026	5194-09/12/2024	2.800	2.800		2.800	2.625		2.625	2.800		2.625	
2	NSH bản Pục Tứn xã Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Khiêng	Mường Khiêng	2025-2026	5195-09/12/2024	2.900	2.900		2.900	2.463		2.463	2.900		2.463	
*	**Chưa phân bổ chi tiết**										**47**				**47**			
2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**							**280.359**	**274.081**	**0**	**255.354**	**242.613**	**595**	**42.807**	**255.354**	**595**	**42.807**	
2.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**							**280.359**	**274.081**	**0**	**255.354**	**242.613**	**595**	**42.807**	**255.354**	**595**	**42.807**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***							***278.900***	***272.622***	***0***	***253.949***	***241.208***	***595***	***42.807***	***253.949***	***595***	***42.807***	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**202.905**	**196.627**	**0**	**175.770**	**174.197**	**23**	**3.416**	**175.770**	**23**	**3.416**	
1	Đường giao thông bản Sai	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	4992-21/9/2022	2.000	1.850		1.785	1.785			1.785	0	0	
2	Cầu cứng bản Phé	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Tòng Cọ	Chiềng La	2022-2023	5103-05/10/2022	2.571	2.371		1.893	1.893			1.893	0	0	
3	Đường Trung tâm xã - Nà Hem - Sam Phổng - Huổi Lương - Thẳm Ổn	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		É Tòng	Long Hẹ	2022-2024	5260-11/10/2022	14.098	12.598		12.337	12.337			12.337	0	0	

4	Đường vào bản Pá Nỷ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Pá Lông	Co Mạ	2022-2023	5097-05/10/2022	6.400	5.600		5.556	5.418			5.556	0	0	
5	Đường vào trường Tiểu học, MN xã Bản Lầm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bản Lầm	Muổi Nọi	2022-2023	5248-11/10/2022	1.634	1.434		1.423	1.423			1.423	0	0	
6	Thủy lợi bản Phăng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bon Phăng	Muổi Nọi	2022-2023	5068-28/9/2022	780	780		626	626			626	0	0	
7	Thủy lợi phai Coi bản Dân Chủ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pấc	Thuận Châu	2022-2023	5067-28/9/2022	1.204	1.204		1.100	1.100			1.100	0	0	
8	Đường giao thông bản Chùn	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Thôm Mòn	Thuận Châu	2022-2023	5077-29/9/2022	6.952	5.952		5.952	5.696			5.952	0	0	
9	Đường giao thông bản Ta Khoang	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5102-05/10/2022	999	599		592	592			592	0	0	
10	Cầu cạn Tin Nôm bản Lè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Tông Cọ	Chiềng La	2022-2023	5649-04/11/2022	1.026	1.005		500	500			500	0	0	
11	Sửa chữa thủy lợi phai Hán, bản Tra, xã Bó Mười	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bó Mười	Mường Khiêng	2022-2023	5656-04/11/2022	2.234	2.189		424	424			424	0	0	
12	Nhà lớp học Trường TH Tông Cọ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Tông Cọ	Chiềng La	2022-2023	5255-11/10/2022	5.650	5.650		5.403	5.403			5.403	0	0	
13	Nhà lớp học Trường TH-THCS Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2022-2024	5249-11/10/2022	8.600	8.600		8.545	8.545			8.545	0	0	
14	Nhà bán trú Trường TH-THCS Co Tòng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Co Tòng	Co Mạ	2022-2023	5247-11/10/2022	3.537	3.537		3.101	3.101			3.101	0	0	
15	Nhà lớp học Trường TH-THCS Long Hẹ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Long Hẹ	Long Hẹ	2022-2023	5253-11/10/2022	4.870	4.870		4.686	4.686			4.686	0	0	
16	Nhà bán trú Trường THCS Chiềng Bôm + Tường rào + Nhà vệ sinh	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Bôm	Nận Lầu	2022-2023	5107-06/10/2022	2.789	2.789		2.729	2.729			2.729	0	0	
17	NLH Trường MN Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5662-04/11/2022	8.392	8.224		6.370	6.370			6.370	0	0	
18	NLH trường TH Co Mạ 1	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Co Mạ	Co Mạ	2022-2023	5658-04/11/2022	6.000	5.880		4.099	4.090			4.099	0	0	
19	NLH 2T8P Trường TH-THCS Phổng Lăng (điểm TH)	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Phổng Lăng	Thuận Châu	2022-2023	5659-04/11/2022	5.973	5.854		4.553	4.553			4.553	0	0	
20	NLH 2T6P Trường THCS Chiềng Ngàm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Ngàm	Chiềng La	2022-2023	5660-04/11/2022	4.295	4.209		2.441	2.441			2.441	0	0	

21	NLH 2T6P Trường THCS Nậm Lầu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nậm lầu	Nận Lầu	2022-2023	5661-04/11/2022	5.763	5.648		3.742	3.742			3.742	0	0	
22	NLH 2T8P Trường TH Mường Bám 2	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường Bám	Mường Bám	2022-2023	5664-04/11/2022	5.277	5.171		3.314	3.314			3.314	0	0	
23	NVH bản Chộ Muông	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5072-28/9/2022	1.800	1.700		1.663	1.663			1.663	0	0	
24	NVH bản Cụ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Ly	Thuận Châu	2022-2023	5073-28/9/2022	1.873	1.873		1.713	1.713			1.713	0	0	
25	NVH bản Co Khiết	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp tè	Mường Khiêng	2022-2023	5075-28/9/2022	1.605	1.605		1.529	1.529			1.529	0	0	
26	NVH bản Sai	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5261-11/10/2022	1.200	1.200		1.192	1.192			1.192	0	0	
27	NVH bản Nong Lào	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5254-11/10/2022	1.200	1.000		984	984			984	0	0	
28	Sửa chữa NVH bản Cát Lót	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2022-2023	5262-11/10/2022	500	500		489	489			489	0	0	
29	NVH xã Phổng Lập	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Phổng Lập	Mường É	2022-2023	5256-11/10/2022	2.596	2.596		2.490	2.490			2.490	0	0	
30	NVH bản Nà Ten	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bó Mười	Mường Khiêng	2022-2023	5083-03/10/2022	1.200	1.200		1.150	1.150			1.150	0	0	
31	NVH bản Nà Tong	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Ly	Bình Thuận	2022-2023	5263-11/10/2022	1.752	1.752		1.642	1.642			1.642	0	0	
32	Đường vào bản Nà Mất (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Púng Tra	Púng Tra	2023-2024	1657-11/4/2023	2.200	2.200		2.078	2.078			2.078	0	0	
33	NLH trường THCS Muổi Nọi	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Muổi Nọi	Muổi Nọi	2023-2024	1651-11/4/2023	9.500	9.500		8.969	8.969			8.969	0	0	
34	NLH trường MN Ánh Dương	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nong Lay	Chiềng La	2023-2024	2023-21/4/2023	5.800	5.800		5.643	5.643			5.643	0	0	
35	Nhà lớp học trường THCS Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường É	Mường É	2023-2024	1658-11/4/2023	5.400	5.400		5.294	5.294			5.294	0	0	
36	NLH Trường TH-THCS Bon Phăng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bon Phăng	Muổi Nọi	2023-2024	1672-12/4/2023	4.700	4.700		4.515	4.515			4.515	0	0	
37	NLH Trường TH-THCS Chiềng Pấc	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pấc	Thuận Châu	2023-2024	1751-13/4/2023	7.800	7.800		7.609	7.609			7.609	0	0	

38	NLH trường TH-THCS Bó Mười B	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Bó Mười	Mường Khiêng	2023-2024	1673-12/4/2023	4.700	4.700		4.500	4.500		4.500	0	0
39	NVH bản Tiải Công	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Phòng Lăng	Thuận Châu	2023-2024	1671-12/4/2023	1.300	1.300		1.224	1.224		1.224	0	0
40	NVH xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường É	Mường É	2022-2023	5689-04/11/2022	3.780	3.705		2.005	1.865		2.005	0	0
41	Cầu Pá Chông, xã Mường Bám	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường Bám	Mường Bám	2023-2024	1660-11/4/2023	7.000	6.200		6.050	6.050		6.050	0	0
42	Đường giao thông bản Phé	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Tôgen Cọ	Chiềng La	2023-2024	2025-21/4/2023	1.918	1.918		1.918	1.757		1.918	0	0
43	NLH trường THCS Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường Khiêng	Mường Khiêng	2023-2024	1900-18/4/2023	3.665	3.592		1.668	1.668		1.668	0	0
44	Đường giao thông bản Hán - Ta Khoang	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Pha	Bình Thuận	2024-2025	5794 22/11/2023	7.562	7.562		7.562	7.380	1.380	7.562	0	1.380
45	NBT trường THCS Mường Khiêng, xã Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Khiêng	Mường Khiêng	2024-2025	5798 22/11/2023	4.687	4.687		4.687	4.561	623	4.687	0	623
46	Cầu Pá Hốc, xã Co Tòng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng	Co Mạ	2024-2025	5618 17/11/2023	977	977		977	911	10	977	10	0
47	Nhà văn hóa bản Pá Cháo A	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng	Co Mạ	2024-2025	6056 25/11/2023	1.270	1.270		1.270	1.205	13	1.270	13	0
48	Đường vào bản Tía Tậu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Pá Lông	Co Mạ	2024-2025	5606 16/11/2023	4.441	4.441		4.441	4.212	846	4.441	0	846
49	Trường MN 17/4P điểm Pha Lụ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng La	Chiềng La	2024-2025	5793 22/11/2023	3.557	3.557		3.557	3.479	51	3.557	0	51

50	Đường bản Kẹ - bản Mầu Xá	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phổng Lập	Mường É	2024-2025	5792 22/11/2023	5.000	5.000		5.000	4.877		70	5.000	0	70	
51	NVH bản Cang	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Bó Mười	2024-2025	6057 25/11/2023	1.263	1.263		1.211	1.211			1.211	0	0	
52	Sân thể thao xã É Tòng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	É Tòng	Long Hẹ	2024-2025	5007 26/11/2024	1.617	1.617		1.572	1.572		446	1.572	0	446	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**40.100**	**40.100**	**0**	**38.920**	**37.650**	**531**	**10.071**	**38.920**	**531**	**10.071**	
1	Nhà ở bán trú học sinh trường PTDTBT - THCS Co Mạ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Mạ	Co Mạ	2024-2025	6055 25/11/2023	8.069	8.069		8.069	7.822		2.022	8.069	0	2.022	
2	Nhà lớp học trường TH - THCS É Tòng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	É Tòng	Long Hẹ	2024-2025	5620 17/11/2023	4.800	4.800		3.753	3.566		1.066	3.753	0	1.066	
3	Cầu qua suối Hua Lành - Pá Lầu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	bản Lầm	Muổi Nọi	2024-2025	5607 16/11/2023	2.200	2.200		2.200	2.066		466	2.200	0	466	
4	Đường vào bản Pù	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Ngàm	Chiềng La	2024-2025	5796 22/11/2023	6.142	6.142		6.030	5.997		855	6.030	0	855	
5	Cầu bản Mùa	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Ngàm	Chiềng La	2024-2025	5797 22/11/2023	1.782	1.782		1.782	1.694		1.106	1.782	0	1.106	
6	Cầu bản Pải	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Nậm lầu	Nậm lầu	2024-2025	5609 16/11/2023	2.689	2.689		2.668	2.598	0	398	2.668	0	398	

7	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Khiêng, Pá Lông...	Mường Khiêng, Co Mạ	2024-2025	6049 24/11/2023	5.096	5.096		5.096	4.922	412	55	5.096	412	55	
8	Thủy lợi bản Tịm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Bôm	Púng Tra	2024-2025	5795 22/11/2023	2.580	2.580		2.580	2.401		1.385	2.580	0	1.385	
9	Đường vào bản Dồm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Púng Tra	Púng Tra	2024-2025	5608 16/11/2023	2.267	2.267		2.267	2.110		1.356	2.267	0	1.356	
10	Đường bản Huổi Luông	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phổng Lăng	Thuận Châu	2024-2025	5619 17/11/2023	4.475	4.475		4.475	4.475	118	1.362	4.475	118	1.362	
*****	**Các Dự án chuyển tiếp**							**35.895**	**35.895**	**0**	**35.895**	**29.361**	**41**	**29.320**	**35.895**	**41**	**29.320**	
1	Đường giao thông bản Bìa, xã Phổng Lăng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phổng Lăng		2024-2025	4944 - 20/11/2024	540	540		540	535		535	540	0	535	
2	Đường giao thông Pá Cháo B	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng		2024-2025	4945 - 20/11/2024	1.698	1.698		1.698	1.698		1.698	1.698	0	1.698	
3	Đường giao thông bản Chân	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bó mười		2024-2025	4946 - 20/11/2024	4.000	4.000		4.000	4.000		4.000	4.000	0	4.000	
4	Cầu bản Nong	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Nậm Lầu		2024-2025	4947 - 20/11/2024	2.480	2.480		2.480	2.480		2.480	2.480	0	2.480	
5	Đường giao thông nội bản Co Khết	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	4948 - 20/11/2024	4.424	4.424		4.424				4.424			
6	NLH 2T6P TH-THCS Bản Lầm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA	Bản Lầm		2024-2025	5169 7/12/2024	6.100	6.100		6.100	6.038		6.038	6.100	0	6.038	

			ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT															
7	NLH 2T6P Trường MN 19/5 Phổng Lập	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phổng Lập		2024-2025	5170 7/12/2024	8.200	8.200		8.200	8.100		8.100	8.200	0	8.100	
8	Nhà văn hóa bản Pá Hốc	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng		2024-2025	5171 7/12/2024	1.270	1.270		1.270	1.237		1.237	1.270	0	1.237	
9	NVH bản Khem	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bó Mười		2024-2025	5172 7/12/2024	1.300	1.300		1.300	1.291	41	1.250	1.300	41	1.250	
10	NVH bản Phạ	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Nậm Lầu làm CĐT	Púng Tra	Nậm Lầu	2024-2025	5173 7/12/2024	1.591	1.591		1.591				1.591			
11	Nhà văn hóa bản Lót Mãn	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bó Mười		2024-2025	5174 7/12/2024	1.500	1.500		1.500	1.492		1.492	1.500	0	1.492	
12	Nhà văn hóa bản Cún	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Bôm		2024-2025	5175 7/12/2024	1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.200	0	1.200	
13	Nhà văn hoá bản Ái Khôm, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường É		2024-2025	1685 10/4/2025	1.591	1.591		1.591	1.290		1.290	1.591	0	1.290	
*	**Phân bổ chi tiết sau**										**3.365**				**3.365**			
b	***Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.***							***1.459***	***1.459***	***0***	***1.405***	***1.405***	***0***	***0***	***1.405***	***0***	***0***	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**1.459**	**1.459**	**0**	**1.405**	**1.405**	**0**	**0**	**1.405**	**0**	**0**	
1	Chợ xã Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường Khiêng		2022-2023	5259-11/10/2022	1.459	1.459		1.405	1.405			1.405	0	0	
3	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**							**7.000**	**7.000**		**7.082**	**6.813**	**0**	**0**	**7.082**	**0**	**0**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú,**							**7.000**	**7.000**	**0**	**7.082**	**6.813**	**0**	**0**	**7.082**	**0**	**0**	

	trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**7.000**	**7.000**		**6.813**	**6.813**	**0**	**0**	**6.813**	**0**	**0**	
1	Trường THCS Mường Bám, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường Bám		2022-2023	5106-06/10/2022	7.000	7.000		6.813	6.813			6.813	0	0	
b	**Phân bổ chi tiết sau**										**269**				**269**			
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**							**1.936**	**1.936**	**0**	**1.893**	**1.798**	**556**	**623**	**1.893**	**556**	**623**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**500**	**500**	**0**	**471**	**471**	**0**	**0**	**471**	**0**	**0**	**0**
1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa bản Ta Khoang, xã Chiềng Pha	UBND xã Chiềng Pha	Chiềng Pha			2023-2024	70-17/4/2023	500	500		471	471			471			
*	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**1.436**	**1.436**		**1.422**	**1.327**	**556**	**623**	**1.422**	**556**	**623**	
1	Nhà văn hóa bản Phát Chập, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường É	Mường É	2024-2025	4905 17/11/2024	1.436	1.436		1.422	1.327	556	623	1.422	556	623	
5	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**							**86.222**	**84.222**		**81.959**	**77.871**	**1.268**	**15.260**	**81.959**	**1.268**	**15.260**	
5.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**							**86.222**	**84.222**	**0**	**81.959**	**77.871**	**1.268**	**15.260**	**81.959**	**1.268**	**15.260**	
a	**Dự án hoàn thành quyết toán**							**48.151**	**46.151**	**0**	**44.148**	**43.833**	**3**	**960**	**44.148**	**3**	**960**	
1	Đường giao thông nội bản Song	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2022-2023	5100-05/10/2022	3.602	3.602		3.347	3.347			3.347	0	0	
2	Đường giao thông bản Huổi Lọng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nong Lay	Chiềng La	2022-2023	5069-28/9/2022	1.276	1.276		1.169	1.169			1.169	0	0	
3	Đường giao thông bản Hán, xã Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5264-11/10/2022	8.195	7.195		6.984	6.984			6.984	0	0	
4	Thủy lợi bản Hán	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5101-05/10/2022	787	787		763	763			763	0	0	
5	Đường liên bản Hán - bản Nà Heo, xã Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng Pha	Bình Thuận	2022-2023	5265-11/10/2022	7.717	6.717		6.540	6.540			6.540	0	0	
6	Nhà lớp học Trường TH - THCS Nong Lay	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nong Lay	Chiềng La	2022-2023	5250-11/10/2022	7.340	7.340		7.211	7.211			7.211	0	0	

7	Bếp ăn cho học sinh Trường Mầm non Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2022-2023	5041-26/9/2022	500	500		476	476			476	0	0	
8	Nhà lớp học Trường Mầm Non Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2022-2023	5026-23/9/2022	2.796	2.796		2.767	2.767			2.767	0	0	
9	Nhà lớp học Trường Tiểu học Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2022-2023	4982-20/9/2022	7.051	7.051		6.471	6.471			6.471	0	0	
10	Nâng cấp nhà văn hóa bản Hán	UBND xã Chiềng Pha	UBND xã Bình Thuận	Chiềng Pha	Bình Thuận	2023-2024	66-17/4/2023	77	77		74	74			74			
11	Thủy Lợi bản Hiên, xã Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	5610 16/11/2023	693	693		693	581			693	0	0	
12	Thủy Lợi Bó Mạ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nong Lay	Chiềng La	2024-2025	5800 22/11/2023	696	696		696	580	3		696	3	0	
13	Nhà bán trú Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	6058 25/11/2023	5.222	5.222		4.833	4.747		147	4.833	0	147	
14	Kè chống sạt lở Trường Tiểu học Liệp Tè - Bản Hiên	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	6061 25/11/2023	2.200	2.200		2.121	2.121		813	2.121	0	813	
b	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**22.350**	**22.350**	**0**	**22.090**	**21.168**	**1.203**	**1.637**	**22.090**	**1.203**	**1.637**	
1	Đường giao bản Song - Quốc lộ 6	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2023-2024	1727-13/4/2023	7.079	7.079		7.079	6.861	113		7.079	113	0	
2	Lưới điện sinh hoạt tại các bản có đồng bào dân tộc La Ha	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp tè, chiềng La, ...	Mường Khiêng; Chiềng La	2024-2025	6051 24/11/2023	6.000	6.000		5.775	5.696		1.027	5.775	0	1.027	
3	Nhà lớp học Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	6059 24/11/2023	6.368	6.368		6.368	5.807	1.021	7	6.368	1.021	7	
4	Kè chống sạt lở Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	6060 25/11/2023	1.497	1.497		1.497	1.433	69	233	1.497	69	233	
5	Nhà lớp học, phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2024-2025	5611 16/11/2023	1.406	1.406		1.371	1.371		371	1.371	0	371	
c	**Các Dự án chuyển tiếp**							**15.721**	**15.721**	**0**	**15.721**	**12.726**	**62**	**12.662**	**15.721**	**62**	**12.662**	
1	Đường xuống bến đò bản Tát Ướt	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	4949 - 20/11/2024	1.550	1.550		1.550	1.508		1.508	1.550	0	1.508	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường từ bản Tát ướt đi trung tâm xã Liệp Tè	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	4950 - 21/11/2024	1.920	1.920		1.920				1.920			

3	Đường nội bộ bản Song, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	4951 - 21/11/2024	1.605	1.605		1.605	1.306		1.305	1.605	0	1.305	
4	Đường giao thông nội bản Bó Mạ	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	4952 - 21/11/2024	463	463		463				463			
5	Đường nội bản Huổi Lọng, xã Nong Lay	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Nong Lay	Chiềng La	2024-2025	4953 - 21/11/2024	363	363		363	309		309	363	0	309	
6	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ bản Bó Mạ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Nong Lay	Chiềng La	2024-2025	4954 - 21/11/2024	1.320	1.320		1.320	1.320		1.320	1.320	0	1.320	
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường giao thông bản Huổi Lọng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Nong Lay	Chiềng La	2024-2025	1506 - 03/4/2025	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	1.500	0	1.500	
8	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã - bản Song, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng La	Chiềng La	2024-2025	1689 - 10/4/2025	1.700	1.700		1.700	1.700		1.700	1.700	0	1.700	
9	Đường bản Song (xã Chiềng La) - bản Hán (xã Phông Ly)	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng La	Chiềng La	2024-2025	1673 - 09/4/2025	1.800	1.800		1.800	1.800		1.800	1.800	0	1.800	
10	Nhà lớp học trường mầm non Ánh Hồng - bản Hiên, xã Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025	1686 10/4/2025	3.500	3.500		3.500	3.282	62	3.220	3.500	62	3.220	
d	**Nộp trả UBND tỉnh tại QĐ số 272 ngày 29/01/2024 của UBND huyện TC**											**145**						

Biểu số 01.10

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN YÊN CHÂU QUẢN LÝ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ- HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
									Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ							**236.129**	**195.631**	**40.498**	**193.995**	**185.188**	**1.821**	**26.178**	**193.995**	**1.821**	**26.178**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**							**61.431**	**58.863**	**2.568**	**57.227**	**54.372**	**1.605**	**9.070**	**57.227**	**1.605**	**9.070**	
a	**Hỗ trợ đất ở**																	
b	**Hỗ trợ nhà ở**							**5.588**	**5.080**	**508**	**5.080**	**5.080**		**0**	**5.080**		**0**	
*****	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**5.280**	**4.800**	**480**	**4.800**	**4.800**	**0**	**0**	**4.800**	**0**	**0**	
1	Chiềng Khoi	UBND xã Chiềng Khoi	UBND xã Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Yên Châu	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
2	Chiềng Hặc	UBND xã Chiềng Hặc	UBND xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
3	Mường Lựm	UBND xã Mường Lựm	UBND xã Chiềng Hặc	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
4	Tú Nang	UBND xã Tú Nang	UBND xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		396	360	36	360	360			360			

5	Phiêng Khoài	UBND xã Phiêng Khoài	UBND xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024		2.024	1.840	184	1.840	1.840			1.840			
6	Lóng Phiêng	UBND xã Lóng Phiêng	UBND xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	2022-2024		220	200	20	200	200			200			
7	Sập Vạt	UBND xã Sập Vạt	UBND xã Yên Châu	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		176	160	16	160	160			160			
8	Viêng Lán	UBND xã Viêng Lán	UBND xã Yên Châu	Xã Viêng Lán	Xã Yên Châu	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
9	Yên Sơn	UBND xã Yên Sơn	UBND xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2022-2024		132	120	12	120	120			120			
10	Chiềng Tương	UBND xã Chiềng Tương	UBND xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Lóng Phiêng	2022-2024		264	240	24	240	240			240			
11	Chiềng Sàng	UBND xã Chiềng Sàng	UBND xã Yên Châu	Xã Chiềng Sàng	Xã Yên Châu	2022-2024		88	80	8	80	80			80			
12	Chiềng Pằn	UBND xã Chiềng Pằn	UBND xã Yên Châu	Xã Chiềng Pằn	Xã Yên Châu	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
13	Chiềng Đông	UBND xã Chiềng Đông	UBND xã Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2022-2024		396	360	36	360	360			360			
14	Chiềng On	UBND xã Chiềng On	UBND xã Yên Sơn	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024		1.364	1.240	124	1.240	1.240			1.240			
*	**Các Dự án chuyển tiếp**							**308**	**280**	**28**	**280**	**280**	**0**	**0**	**280**	**0**	**0**	
1	Mường Lựm	UBND xã Mường Lựm	UBND xã Chiềng Hặc	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		88	80	8	80	80			80			
2	Tú Nang	UBND xã Tú Nang	UBND xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		176	160	16	160	160			160			
3	Phiêng Khoài	UBND xã Phiêng Khoài	UBND xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024		44	40	4	40	40			40			
c	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**																	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**							**55.843**	**53.783**	**2.060**	**52.147**	**49.292**	**1.605**	**9.070**	**52.147**	**1.605**	**9.070**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**41.628**	**40.280**	**1.348**	**38.644**	**38.617**	**0**	**0**	**38.644**	**0**	**0**	

1	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Bắt Đông, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	728/QĐ-UBND-12/8/2022	2.200	2.200	0	2.175	2.175				2.175
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	753/QĐ-UBND-14/8/2022	1.350	1.350	0	1.315	1.315				1.315
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Không, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	740/QĐ-UBND-13/8/2022	2.200	2.200	0	2.006	2.006				2.006
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Lao Khô 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024	754/QĐ-UBND-14/8/2022	4.650	4.650	0	4.495	4.495				4.495
5	Nước sinh hoạt tập trung bản Huổi Thón, xã Chiềng Hắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Hắc	2024	1052/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	2.655	2.540	115	2.428	2.428				2.428
6	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Ten Luông, xã Phiêng Khoài	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2024	1051/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	1.808	1.730	78	1.640	1.640				1.640
7	Hệ thống nước sinh hoạt bản Ái 1, xã Phiêng Khoài	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2024	1053/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	2.550	2.440	110	2.292	2.292				2.292

8	Hệ thống nước sinh hoạt bản Nà Đít, xã Chiềng On	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2024	1048/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	4.910	4.700	210	4.485	4.485			4.485			
9	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Tràng Nặm, xã Chiềng On	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2024	1049/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	4.200	4.020	180	3.732	3.732			3.732			
10	Hệ thống nước sinh hoạt bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2024	1050/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	6.200	5.930	270	5.793	5.765			5.793			
11	Hệ thống nước sinh hoạt bản Lắc Phiêng, xã Chiềng Hặc	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	2024	1056/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	900	860	40	829	829			829			
12	Hệ thống nước sinh hoạt bản Đin Chí, xã Chiềng Tương	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Tương	Xã Lóng Phiêng	2024	1054/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	1.780	1.700	80	1.634	1.634			1.634			
13	Hệ thống nước sinh hoạt Pa Kha I, xã Chiềng Tương	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Tương	Xã Lóng Phiêng	2024	1055/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	4.925	4.710	215	4.599	4.599			4.599			
14	Hệ thống nước sinh hoạt bản Cang, xã Chiềng Hặc	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	2024	1057/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	1.300	1.250	50	1.221	1.221			1.221			
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**14.215**	**13.503**	**712**	**13.503**	**10.675**	**1.605**	**9.070**	**13.503**	**1.605**	**9.070**	

1	Nước sinh hoạt tập trung bản Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	2025	284/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	1.864	1.770	94	1.770	1.190		1.190	1.770		1.190	
2	Nước sinh hoạt tập trung bản Hua Đán, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2025	285/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	4.960	4.710	250	4.710	3.860	695	3.165	4.710	695	3.165	
3	Nước sinh hoạt tập trung bản Co Mon, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2025	286/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	2.550	2.422	128	2.422	1.982	357	1.625	2.422	357	1.625	
4	Nước sinh hoạt tập trung bản Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2025	287/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	2.240	2.130	110	2.130	1.745	315	1.430	2.130	315	1.430	
5	Nước sinh hoạt tập trung bản Suối Dương, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2025	288/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	900	855	45	855	575		575	855		575	
6	Nước sinh hoạt tập trung bản Dào, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2025	289/QĐ-UBND, ngày 05/3/2025	1.701	1.616	85	1.616	1.323	238	1.085	1.616	238	1.085	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**							**14.810**	**14.810**	**0**	**14.810**	**14.694**	**158**	**0**	**14.810**	**158**	**0**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**14.810**	**14.810**	**0**	**14.810**	**14.694**	**158**	**0**	**14.810**	**158**	**0**	

1	Dự án định canh định cư bản Nậm Bó, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024	729/QĐ-UBND-12/8/2022	4.944	4.944		4.944	4.828			4.944			
2	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tô Buông, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	2022-2024	751/QĐ-UBND-14/8/2022	9.866	9.866		9.866	9.866	158		9.866	158		
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**							**150.395**	**112.605**	**37.790**	**112.605**	**106.986**	**0**	**16.360**	**112.605**	**0**	**16.360**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**							**150.395**	**112.605**	**37.790**	**112.605**	**106.986**	**0**	**16.360**	**112.605**	**0**	**16.360**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***							**146.795**	**109.605**	**37.190**	**109.605**	**103.986**	**0**	**16.360**	**109.605**	**0**	**16.360**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**82.200**	**66.381**	**15.819**	**66.381**	**65.120**	**0**	**2.821**	**66.381**	**0**	**2.821**	
1	Nhà văn hóa bản Thín, xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sặp Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	733/QĐ-UBND-12/8/2022	900	810	90	810	770			810			
2	Nhà văn hóa bản Khá, xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sặp Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	72/QĐ-UBND-08/02/2023	2.400	810	1.590	810	810			810			
3	Nhà văn hóa bản Nghè, xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sặp Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	735/QĐ-UBND-12/8/2022	1.200	1.080	120	1.080	1.066			1.080			
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Hòa Bình, xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sặp Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	732/QĐ-UBND-12/8/2022	4.340	4.340	0	4.340	4.242			4.340			

5	Nhà văn hoá bản Pá Sang, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	1013/QĐ-UBND-07/10/2022	900	810	90	810	769		810			
6	Nhà văn hóa xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024	1014/QĐ-UBND-07/10/2022	2.150	2.150	0	2.150	2.138		2.150			
7	Nhà văn hóa bản Cò Chịa, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2022-2024	743/QĐ-UBND-13/8/2022	1.200	1.100	100	1.100	1.075		1.100			
8	Nhà văn hóa bản Kim Sơn 1, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2022-2024	744/QĐ-UBND-13/8/2022	1.000	900	100	900	883		900			
9	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường TH - THCS Yên Sơn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2024-2025	1757/QĐ-UBND-30/10/2023	4.371	4.371	0	4.371	4.371	1.310	4.371	1.310		
10	Nhà văn hóa bản Nhôm, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2022-2024	731/QĐ-UBND-12/8/2022	1.000	900	100	900	890		900			
11	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2022-2024	742/QĐ-UBND-13/8/2022	2.500	2.500	0	2.500	2.242		2.500			

12	Nâng cấp đường từ QL6 - Thèn Luông, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2022-2024	752/QĐ-UBND-14/8/2022	2.900	2.400	500	2.400	2.400		2.400		
13	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2024-2025	1758/QĐ-UBND-30/10/2023	2.273	2.273	0	2.273	2.273	367	2.273		367
14	Nhà văn hóa bản Nà Bủ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024	745/QĐ-UBND-13/8/2022	1.500	1.420	80	1.420	1.330		1.420		
15	Nhà văn hóa bản Đin Chí, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024	1017/QĐ-UBND-07/10/2022	1.200	1.080	120	1.080	1.035		1.080		
16	Nhà văn hóa bản Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024	1015/QĐ-UBND-07/10/2022	1.100	1.000	100	1.000	987		1.000		
17	Nhà văn hóa bản Mé, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024	1016/QĐ-UBND-07/10/2022	1.100	1.000	100	1.000	977		1.000		
18	Nâng cấp đường từ Ngã ba Ôn Ốc - Bản Đào, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024	1121/QĐ-UBND-24/10/2022	8.000	8.000	0	8.000	7.816		8.000		

19	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Mầm non Sao Mai, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024	1122/QĐ-UBND-24/10/2022	4.000	4.000	0	4.000	3.897			4.000			
20	Nâng cấp đường Bó Mon - Cay Ton, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024	1123/QĐ-UBND-24/10/2022	7.600	6.000	1.600	6.000	5.787			6.000			
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non Hoa Mai, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024	1125/QĐ-UBND-24/10/2022	5.000	5.000	0	5.000	4.925			5.000			
22	Nâng cấp đường Bó Rôm - Hang Căn, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2024-2025	1779/QĐ-UBND-02/11/2023	5.729	3.000	2.729	3.000	3.000		1.144	3.000		1.144	
23	Nâng cấp đường Nà Mùa - Cò Chịa, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	2022-2024	1126/QĐ-UBND-24/10/2022	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000			10.000			
24	Hệ thống thủy lợi phai Khẻ, xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Sàng	Xã Yên Châu	2022-2024	750/QĐ-UBND-14/8/2022	4.937	1.437	3.500	1.437	1.437			1.437			
*****	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**							**37.341**	**19.741**	**17.600**	**19.741**	**18.812**	**0**	**2.885**	**19.741**	**0**	**2.885**	
1	Nâng cấp đường từ Trung tâm xã Chiềng Tương - Đin Chí, Pom Khóc, xã Chiềng Tương huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Tương	Xã Lóng Phiêng	2022-2024	1124/QĐ-UBND-24/10/2022	24.841	9.741	15.100	9.741	9.741			9.741			

2	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	2024-2025	1797/QĐ-UBND-10/11/2023	12.500	10.000	2.500	10.000	9.071		2.885	10.000		2.885	
*****	**Các Dự án chuyển tiếp**							**27.254**	**23.483**	**3.771**	**23.483**	**20.055**	**0**	**10.654**	**23.483**	**0**	**10.654**	
1	Dự án cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Yên Châu giai đoạn 2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Huyện Yên Châu	Các xã	2023-2025	408-17/5/2023	27.254	23.483	3.771	23.483	20.055		10.654	23.483		10.654	
b	***Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.***							**3.600**	**3.000**	**600**	**3.000**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	
*****	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**3.600**	**3.000**	**600**	**3.000**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	
1	Đầu tư chợ xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2022-2024	730/QĐ-UBND-12/8/2022	1.750	1.500	250	1.500	1.500			1.500			
2	Đầu tư chợ xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024	741/QĐ-UBND-13/8/2022	1.850	1.500	350	1.500	1.500			1.500			
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**							**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	
4.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**							**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	

1	Trường PTDT bán trú THCS Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024	755/QĐ-UBND-14/8/2022	7.082	7.082		7.082	6.978	58		7.082	58		
5	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**							**2.411**	**2.271**	**140**	**2.271**	**2.158**	**0**	**748**	**2.271**	**0**	**748**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**							**2.411**	**2.271**	**140**	**2.271**	**2.158**	**0**	**748**	**2.271**	**0**	**748**	
1	Nhà văn hóa bản Ái 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2024-2025	1756/QĐ-UBND-30/10/2023	1.540	1.400	140	1.400	1.287		748	1.400		748	
2	Cải tạo Nhà văn hóa bản Cồn Huốt II, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	UBND xã Phiêng Khoài	UBND xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2023	369/QĐ-UBND-04/5/2023	298	298		298	298			298			
3	Cải tạo Nhà văn hóa bản Khuông, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	UBND xã Chiềng On	UBND xã Yên Sơn	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2023	370/QĐ-UBND-04/5/2023	275	275		275	275			275			
4	Cải tạo Nhà văn hóa bản Hượn, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	UBND xã Chiềng Đông	UBND xã Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Xã Yên Châu	2024	1731/QĐ-UBND-13/10/2023	298	298		298	298			298			

Biểu số 01.11

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN VÂN HỒ QUẢN LÝ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ- HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
									Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ										**212.982**	**198.190**	**8.710**	**35.886**	**212.982**	**8.710**	**35.886**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**							**28.157**	**21.293**		**37.056**	**35.207**	**6.200**	**8.327**	**37.056**	**6.200**	**8.327**	
a	**Hỗ trợ đất ở**	**UBND các xã**				**2023-2025**					**1.320**	**1.400**	**880**		**1.320**	**880**		
1	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xã Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ							*40*						
2	Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha							*120*						
3	Xã Chiềng Xuân	UBND xã Chiềng Xuân	UBND xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn							*40*						
4	Xã Liên Hòa	UBND xã Liên Hòa	UBND xã Song Khủa	Xã Liên Hòa	Xã Song Khủa							*760*	*720*			*720*		
5	Xã Mường Men	UBND xã Mường Men	UBND xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ							*40*						

6	Xã Quang Minh	UBND Xã Quang Minh	UBND xã Song Khủa	Xã Quang Minh	Xã Song Khủa							*80*						
7	Xã Tân Xuân	UBND xã Tân Xuân	UBND xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha							*160*						
8	Chiềng Yên	UBND xã Chiềng Yên	UBND xã Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ							*80*	*80*			*80*		
9	Mường Tè	UBND xã Mường Tè	UBND xã Song Khủa	Xã Mường Tè	Xã Song Khủa													
10	Song Khủa	UBND xã Song Khủa	UBND xã Song Khủa	Xã Song Khủa	Xã Song Khủa													
11	Suối Bàng	UBND xã Suối Bàng	UBND xã Tô Múa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa							*80*	*80*			*80*		
b	**Hỗ trợ nhà ở**	**UBND các xã**		**UBND các xã**		**2023-2025**					**1.320**	**8.480**	**3.120**		**1.320**	**3.120**		
1	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xã Vân Hồ	Xã Lóng luông	Xã Vân Hồ							800						
2	Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha							640						
3	Chiềng Xuân	UBND Xã Chiềng Xuân	UBND xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn							600	160			160		
4	Chiềng Yên	UBND xã Chiềng Yên	UBND xã Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ							480	240			240		
5	Liên Hòa	UBND Xã Liên Hòa	UBND xã Song Khủa	Xã Liên Hòa	Xã Song Khủa							1.160	960			960		
6	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xã Vân Hồ	Xã Lóng luông	Xã Vân Hồ							360	360			360		
7	Mường Men	UBND Xã Mường Men	UBND xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ							320	240			240		
8	Mường Tè	UBND xã Mường Tè	UBND xã Song Khủa	Xã Mường Tè	Xã Song Khủa							880	120			120		
9	Quang Minh	UBND Xã Quang Minh	UBND xã Song Khủa	Xã Quang Minh	Xã Song Khủa							360	80			80		

10	Song Khùa	UBND xã Song Khùa	UBND xã Song Khùa	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa							880						
11	Tân Xuân	UBND xã Tân Xuân	UBND xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha							240						
12	Chiềng Khoa	UBND xã Chiềng Khoa	UBND xã Tô Múa	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa							120						
13	Vân Hồ	UBND xã Vân Hồ	UBND xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ							400	40			40		
14	Tô Múa	UBND xã Tô Múa	UBND xã Tô Múa	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa							320						
15	Suối Bàng	UBND xã Suối Bàng	UBND xã Tô Múa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa							920	920			920		
c	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**																	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**							**27.446**	**20.643**		**25.100**	**25.100**	**2.200**	**7.087**	**25.100**	**2.200**	**7.087**	
*	***Các Dự án hoàn thành quyết toán***							***13.469***	***6.956***		***12.079***	***12.079***			***12.079***			
1	NSH tập trung bản Khà Nhài xã Mường Men	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2022-2023	901 14/9/2022	1.500	1.271		1.271	1.271			1.271			
2	NSH tập trung bản Chiềng Lè xã Chiềng Khoa	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	2022-2023	902 14/9/2022	1.400	1.152		1.152	1.152			1.152			
3	NSH tập trung bản Niên xã Chiềng Yên	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	2022-2023	903 14/9/2022	1.600	1.337		1.337	1.337			1.337			
4	NSH tập trung bản Pa Cốp xã Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	808 31/8/2022	3.407	3.196		3.196	3.196			3.196			
5	NSH bản Cột Mốc xã Tân Xuân	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha	2023-2024	255-29/3/2023	2.231			2.069	2.069			2.069			
6	NSH bản Nhứng xã Mường Tè	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	2023-2024	283-06/4/2023	2.374			2.167	2.167			2.167			
7	NSH bản Pà Puộc xã	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	2023-2024	363-20/4/2023	957			887	887			887			

	Chiềng Yên	ĐTXD	thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn															
*	***Các Dự án chuyển tiếp***							***13.977***	***13.688***		***13.021***	***13.021***	***2.200***	***7.087***	***13.021***	***2.200***	***7.087***	
1	Nước sinh hoạt tập trung bản Lũng Xá, bản Tà Dê, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	2024	201 14/3/2024	8.000	8.000		7.821	7.821		4.087	7.821		4.087	
2	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2025	1927 31/12/2024	1.493	1.493		1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	
3	Nước sinh hoạt bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	2025	14 06/01/2025	1.995	1.995		1.700	1.700		1.700	1.700		1.700	
4	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt điểm tái định cư xen ghép Tường Hoa, bản Ngảm, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	2025	13 06/01/2025	711	650		650	650	650		650	650		
5	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Tàu Dàu, xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2025	1926 31/12/2024	1.777	1.550		1.550	1.550	1.550		1.550	1.550		
e	**Chưa phân bổ chi tiết**										**9.316**	**227**		**1.240**	**9.316**		**1.240**	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**					**-**		**16.854**	**14.519**	**-**	**15.281**	**14.519**	**1.016**	**408**	**15.281**	**1.016**	**408**	
a	***Các Dự án hoàn thành quyết toán***							***14.154***	***12.681***	**-**	***12.681***	***12.681***	**69**		***12.681***	**69**		
1	DA định canh định cư bản A Lang xã Tân xuân (gđ2)	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Tân Xuân	Xã Xuân Nha	2022-2023	812 31/8/2022	4.126	3.744		3.744	3.744	69		3.744	69		
2	DA định canh định cư Pa Cốp xã Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	904 14/9/2022	10.028	8.937		8.937	8.937			8.937			
b	***Các Dự án chuyển tiếp***							***2.700***	***1.838***	**-**	***1.838***	***1.838***	***947***	***408***	***1.838***	***947***	***408***	
1	Đường giao thông vào khu Tái định cư xen ghép ruộng Pi - bản Co Hó, xã Song Khùa, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2024-2025	1525 - 01/11/2024	1.200	860		860	860	556	160	860	556	160	

2	Đường giao thông từ bản Suối Nậu đến khu tái định cư xen ghép Tường Liên xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Liên Hòa	Xã Song Khùa	2024-2025	1524 - 01/11/2024	1.500	978		978	978	391	248	978	391	248	
c	***Chưa phân bổ chi tiết***										**762**				**762**			
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**										**5.607**				**5.607**			
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										**5.607**				**5.607**			
	Chưa phân bổ										**5.607**				**5.607**			
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**							**175.692**	**152.392**		**149.474**	**143.177**	**1.494**	**26.223**	**149.474**	**1.494**	**26.223**	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							175.692	152.392		142.688	142.688	1.494	26.223	142.688	1.494	26.223	
a	*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.*							*172.986*	*149.686*		*140.722*	*140.722*	*1.349*	*26.223*	*140.722*	*1.349*	26.223	
*	*Các Dự án hoàn thành quyết toán*							*145.367*	*122.067*		*114.965*	*114.965*	*1.334*	*2.946*	*114.965*	*1.334*	*2.946*	
1	Đường gt liên bản Nôn bản Lẳn xã Liên Hoà	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Liên Hòa	Xã Song Khùa	2022-2023	804 31/8/2022	1.500	1.500		1.425	1.425			1.425			
2	Đường lên trường mầm non bản Tân thành xã Chiềng Xuân	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn	2022-2023	890 08/9/2022	541	541		603	603			603			
3	Đường từ bản Pơ tào đi bản Hinh xã Mường Tè	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Mường Tè	Xã Song Khùa	2022-2023	911 14/9/2022	12.000	12.000		10.963	10.963			10.963			
4	Xây dựng cầu bản Pưa lai xã Suối bàng	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Suối Bàng	Xã Tô Múa	2022-2023	811 31/8/2022	1.680	1.680		2.222	2.222			2.222			
5	Bếp ăn điểm tr.tiểu học Tân thành, Nậm Dên - Ch.Xuân	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn	2022-2023	909 14/9/2022	588	588		641	641			641			
6	HT mương phai bản L.luông, Suối bon xã lóng Luông	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ	2022-2023	900 14/9/2022	4.705	4.705		4.374	4.374			4.374			

7	Thuỷ lợi bản Po tào xã Mường Tè	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Mường Tè	Xã Song Khùa	2022-2023	1690	1690	1553	1553				1553			
8	Nhà lh bộ môn trường TH và THCS Mường Tè	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Mường Tè	Xã Song Khùa	2022-2023	5995	5995	5695	5695				5695			
9	Đường lb Ấm, Chiềng đa, bản Suối xã Suối Bàng	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Chiềng Yên	Xã Tô Múa	2022-2023	15000		2166	2166				2166			
10	Ht bổ sung tuyến đường từ tt xã Q.minh đến bản Lòm	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Quang Minh	Xã Song Khùa	2022-2023	2800		1000	1000				1000			
11	Đường gtlb Tàu dâu - Ún xã Song Khùa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	3500	3500	1730	1730				1730			
12	Đường lb Suối Mực - Pà puộc - Chiềng yên	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Chiềng Yên	Xã Vàn Hồ	2022-2023	15000	15000	10080	10080	1037	480	1037	10080	480		
13	Nhà lh 2tớp + Nhà vệ sinh trường THCS Xuân Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	5500		3035	3035				3035			
14	Nhà lh bản Ch. Lè TH-THCS Chiềng Khoa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Chiềng Khoa	Xã Tô Múa	2022-2023	2600	2600	1565	1565				1565			
15	Đường GT từ tt xã đến bản To Ngùi xã Quang Minh	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	2022-2023	3463	3463	3300	3300				3300			
16	Nc sửa chữa trạm truyền thanh - Truyền hình - X. Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	1100	1100	970	970				970			
17	Bờ kè + tường Rào+ cổng trường + sân tr MN tt- S. Khùa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	1744	1744	1662	1662				1662			
18	Nc sửa chữa thủy lợi bản Thín xã Xuân Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Xuân Nha	xã Xuân Nha	2022-2023	880	880	845	845				845			

19	Nhà văn hóa bản Suối Liếm	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2022-2023	942/QĐ-UBND 22/9/2022	1.000	1.000		461	461			461			
20	Sân vận động Xuân Nha (các hạng mục phụ trợ)	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023-2024	369-21/4/2023	1.421	1.421		1.312	1.312			1.312			
21	Khối phòng hc 2t4p hạng mục phụ tr mầm non X.nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023-2024	357-18/4/2022	3.369	3.369		3.180	3.180			3.180			
22	Đầu tư hạng mục phụ bờ kè, sân tr TH và THCS X. Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023-2024	350-17/4/2022	1.278	1.278		1.142	1.142			1.142			
23	Đầu tư hạng mục phụ tr. Tầu Dầu bờ kè, sân tr TH và THCS S. Khùa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2023-2024	300-11/4/2023	541	541		498	498			498			
24	Kè chắn đất khu dc bản Pù lầu xã Xuân Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023-2024	351 17/4/2023	1.439	1.439		1.327	1.327			1.327			
25	Đầu tư hạng mục phụ Bản Thín bếp ăn bờ kè, sân tr mầm non X.Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023-2024	362-20/4/2023	985	985		905	905			905			
26	Đường gt từ b. Tân thành đi bản Nậm Dên xã Chiềng xuân	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn	2023-2024	287-06/4/2023	6.500	6.500		6.142	6.142			6.142			
27	Đường ngõ xóm bản Pù lầu xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023	45-06/4/2023	498	498		498	498			498			
28	Đường nội đồng bản Mường An xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023	46-07/4/2023	495	495		495	495			495			
29	Đường nội đồng bản Thín xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2023	47-07/4/2023	498	498		498	498			498			
30	Hệ thống mương phai bản Pa cốp xã Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2023-2024	282-06/4/2023	2.005	2.005		2.304	2.304			2.304			
31	Lớp học điểm tr. TT tr. TH và THCS Song khùa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2023-2024		2.800	2.800		2.640	2.640			2.640			

32	Nhà hiệu bộ điểm trường tt tr. Mầm non Song Khùa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2023-2024		2.000	2.000		1.832	1.832			1.832			
33	NSH và thoát ngập bản Khảm xã Tô Múa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	2023-2024	544-19/5/2023	2.366	2.366		2.175	2.175			2.175			
34	Đầu tư điện nông thôn điện không an toàn huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Huyện Vân Hồ	UBND các xã	2023-2025	810 07/7/2023	27.720	27.720		26.626	26.626	262		26.626	262		
35	Đường giao thông từ đầu bản Co Hó đến điểm TĐC Pưa Dinh	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	706 13/6/2024	2.818	2.818		2.655	2.655	35		2.655	35		
36	Điểm trường Mầm non bản Mường An (Bếp ăn, tường bao)	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	521 08/5/2024	912	912		846	846		16	846		16	
37	Đầu tư Nhà lớp học 2T8P điểm trường THCS Tô Múa	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Tô Múa	Xã Tô Múa	2022-2023	707 13/6/2024	6.436	6.436		5.600	5.600		2.450	5.600		2.450	
*	***Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán***							***2.619***	***2.619***		***2.480***	***2.480***	***15***		***2.480***	***15***		
1	Nhà lớp học 2T4P TH & THCS bản Khoang Tuống	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	2024-2025	432 12/4/2024	2.619	2.619		2.480	2.480	15		2.480	15		
*	***Các Dự án chuyển tiếp***							***25.000***	***25.000***		***23.277***	***23.277***		***23.277***	***23.277***		***23.277***	
1	Đường liên bản Tây Tà Lào và Đông Tà Lào xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Tân Xuân	Xã Song Khùa	2025-2026	627 14/5/2025	7.000	7.000		6.800	6.800		6.800	6.800		6.800	
2	Đường từ TL 101 đến bản Hào xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	2025-2026	628 14/5/2025	5.250	5.250		4.700	4.700		4.700	4.700		4.700	
3	Đường từ trung tâm bản Nà Pa - bản Cóm xã Mường Men, huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2025-2026	629 14/5/2025	5.250	5.250		4.700	4.700		4.700	4.700		4.700	
4	Đường từ trung tâm bản Nà Pa - bản Chột xã Mường Men huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2025-2026	630 14/5/2025	7.500	7.500		7.077	7.077		7.077	7.077		7.077	
*	*Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu*							2.706	2.706		1.966	1.966	145		1.966	145		

	số và miền núi.																	
1	Đầu tư chợ trung tâm xã Xuân Nha	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xuân Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	906 14/9/2022	2.706	2.706		1.966	1.966	145		1.966	145		
3.2	**Chưa phân bổ**							**25.000**	**25.000**		**6.786**	**489**			**6.786**			
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**										**5.564**	**5.287**		**928**	**5.564**		**928**	
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số										**5.564**	**5.287**		**928**	**5.564**		**928**	
a	Các Dự án hoàn thành quyết toán							**6.416**	**6.416**		**5.564**	**5.287**		**928**	**5.564**		**928**	
1	Công trình Trường TH và THCS Mường Men	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2023-2024	344-14/4/2023	6.416	6.416		5.564	5.287		928	5.564		928	

Biểu số 01.12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THÀNH PHỐ SƠN LA QUẢN LÝ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ- HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
									Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ							**16.626**	**16.626**	**0**	**15.901**	**15.107**	**314**	**1.555**	**15.901**	**314**	**1.555**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**							**16.626**	**16.626**	**0**	**15.901**	**15.107**	**314**	**1.555**	**15.901**	**314**	**1.555**	
a	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**							**16.626**	**16.626**	**0**	**15.901**	**15.107**	**314**	**1.555**	**15.901**	**314**	**1.555**	
*	Các Dự án hoàn thành quyết toán							14.626	14.626	0	13.238	13.238	0	0	**13.238**	0	0	
1	Cấp nước sinh hoạt bản Tam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	Phường Chiềng An	2022-2024	1905-25/8/2022	1.227	1.227		1.095	1.095			1.095			
2	Nước sinh hoạt bản Hoàng Văn Thụ, xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	**Xã Hua La**	Phường Chiềng Cơi	2022-2024	1906-25/8/2022	1.759	1.759		1.411	1.411			1.411			
3	Nước sinh hoạt bản Nà Lo, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	**Xã Chiềng Ngần**	Phường Chiềng Sinh	2022-2024	1907-25/8/2022	2.134	2.134		1.932	1.932			1.932			

4	Nước sinh hoạt bản Hịa, xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Xã Hua La	Phường Chiềng Cơi	2022-2024	1908-25/8/2022	1.134	1.134		973	973			973			
5	Nước sinh hoạt bản Co Phung xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Xã Hua La	Phường Chiềng Cơi	2022-2024	1909-25/8/2022	2.851	2.851		2.612	2.612			2.612			
6	Nước sinh hoạt bản Ót Nọi, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ	Phường Chiềng Cơi	2024-2025	436-08/3/2024	3.122	3.122		2.913	2.913			2.913			
7	Nước sinh hoạt bản Ót Luông, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ	Phường Chiềng Cơi	2024-2025	442-11/3/2024	2.400	2.400		2.301	2.301			2.301			
*	Các Dự án chuyển tiếp							2.000	2.000	0	1.869	1.869	314	1.555	1.869	314	1.555	
1	Nước sinh hoạt tổ 3, tổ 4, bản Lả Sẳng, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Ban QLLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	Phường Chiềng An	2025-2026	2940 - 27/12/2024	2.000	2.000		1.869	1.869	314	1.555	1.869	314	1.555	
*	Chưa giao chi tiết							0	0	0	794	0	0	0	794	0	0	

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 VÀ DỰ ÁN 6 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Chủ đầu tư		Địa điểm		Quy mô đầu tư		Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn				Kế hoạch vốn trung hạn còn dư	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Nội dung điều chỉnh	Đã phê duyệt	Nội dung điều chỉnh	Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt		Đề nghị điều chỉnh, bổ sung			
								Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ							**166.570**	**95.792**	**162.870**	**93.118**	**2.673**	
I	**ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT SỐ 291/NQ- HĐND NGÀY 31/01/2024, SỐ 325/NQ-HĐND NGÀY 16/5/2024, SỐ 379/NQ-HĐND NGÀY 02/10/2024, SỐ 400/NQ-HĐND NGÀY 29/10/2024, SỐ 488/NQ-HĐND NGÀY 29/4/2025 (TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4)**							**156.340**	**85.562**	**153.268**	**83.516**	**2.046**	
1	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (**Nghị quyết số 291/NQ- HĐND ngày 31/01/2024**)	UBND huyện Sông Mã	UBND xã Mường Hung	Huyện Sông Mã	Xã Mường Hung	Giữ nguyên quy mô (Chiều dài tuyến L= 12 Km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B (TCVN 10380-2014): Tuyến 1, có điểm đầu tại điểm đấu nối với đường bê tông thuộc bản Bua Hin, điểm cuối tại ngã ba Yên Sơn, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L1 = 7,1 km; Tuyến 2, có điểm đầu trùng với Km2 + 969 tuyến 1, thuộc bản Co Bướm, điểm cuối tại bản Kéo Co, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L2 = 2,6 km; Tuyến 3, có điểm đầu trùng với Km1 + 087 tuyến 2, thuộc bản Nà Ngần, điểm cuối tại nhà Văn hóa bản Huổi Ói, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L3 = 2,3 km.	Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN 10380:2014) với tổng chiều dài đầu tư xây dựng cứng hóa **L=11,779Km.** - Tuyến 1 có điểm đầu kết nối với đường bê tông thuộc bản Hua Bin, điểm cuối tại ngã ba Yên Sơn, xã Mường Hung với chiều dài **L1=7,077Km**; - Tuyến 2 có điểm đầu đấu nối với Km2+969 tuyến 1, thuộc bản Co Bướm, điểm cuối tại bản Co Kéo, xã Mường Hung với chiều dài **L2= 2,544Km**; - Tuyến 3 có điểm đầu đấu nối với Km1+087 tuyến 2, thuộc bản Nà Ngần, điểm cuối tại nhà văn hóa bản Huổi Ói, xã Mường Hung với chiều dài **L3= 2,158Km.**	36.000	19.200	34.846	18.846	353,60	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh

2	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên **(Nghị quyết số 400/NQ-HĐND ngày 29/10/2024)**	UBND huyện Phù Yên	UBND xã Mường Bang	Huyện Phù Yên	Xã Mường Bang	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380:2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L=8,54 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380:2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến **L=8,14 Km**; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	21.500	13.664	21.360	13.623	40,96	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
3	Đầu tư cứng hóa đường từ trung tâm xã Nậm Ét đến trung tâm xã Mường Sại **(Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 16/5/2024)**	UBND huyện Quỳnh Nhai	UBND xã Mường Sại	Huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L=7,5 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L=7,27 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	19.000	12.000	18.632	11.632	368,00	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
4	Đường giao thông bản Hua Piệng đi trung tâm xã Nậm Păm **(Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024)**	UBND huyện Mường La	UBND xã Mường La	Điểm đầu: bản Hua Piệng đi qua bản Huổi Sói - Nà Ten và bản Piệng; điểm cuối tại km8+800m, ĐT109 (bản Piệng), Xã Nậm Păm, huyện Mường La	Xã Mường La	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380:2014), Chiều dài tuyến L=6,6 Km; mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380:2014), Chiều dài tuyến **L=6,345 Km**; mặt đường BTXM	21.800	10.560	21.280	10.166	393,60	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
5	Cứng hóa đường giao thông từ bản Tổng Cầu (bản Suối Tàu cũ) đến trung tâm xã Mường Thải, huyện Phù Yên **(Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024)**	UBND huyện Phù Yên	UBND xã Mường Cơi	Điểm đầu bản Tổng Cầu (bản Suối Tàu cũ), điểm cuối trung tâm xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380:2014), Chiều dài tuyến L=2,436 Km; mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380:2014), Chiều dài tuyến **L=2,317Km**; mặt đường BTXM	7.000	3.898	6.809	3.707	190,60	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
6	Đường liên bản Nà Tra - Pá Chóng - Bôm Kham đến trung tâm xã Mường Bám, huyện Thuận Châu **(Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024)**	UBND huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đầu tuyến: Bản Nà Tra; Điểm trung gian:Đi qua bản Pá Chóng, bản Bôm Kham; Điểm cuối: Nối với đường TL108 tại bản Nà La, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu.	Xã Mường Bám	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380 : 2014); Chiều dài tuyến L=6,4 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380 : 2014); Chiều dài tuyến L=6,214 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	12.040	10.240	11.742	9.942	297,60	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh

7	Đường bản Ta Tú đến trung tâm xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu **(Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024)**	UBND huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Điểm đầu bản Ta Tú, xã Phổng Lập Điểm cuối: Nối với đường Long Hẹ - Phổng Lập ra trung tâm xã	Xã Mường É	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380 : 2014); Chiều dài tuyến khoảng L=3 Km; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380 : 2014); Chiều dài tuyến **L=2,749 Km**; Bnền = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	6.000	4.800	5.598	4.398	401,60	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh chủ đầu tư và địa điểm xây dựng theo quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
8	Đường từ bản Huổi Siếu – bản Na Pản kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông (Nay là xã Yên Châu) - **Nghị quyết số 488/NQ-HĐND ngày 29/4/2025**	UBND huyện Yên Châu	UBND xã Yên Châu	Điểm đầu bản Huổi Siếu, điểm cuối bản Na Pản, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	xã Yên Châu	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V, dài 7,0 km	Cứng hóa mặt đường trên cơ sở sửa chữa, cải tạo theo đường hiện trạng, chiều dài khoảng 7,0 km (chiều dài cụ thể sẽ được chuẩn xác trong bước lập dự án)	33.000	11.200	33.000	11.200		
II	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT tại Nghị quyết số 189/NQ- HĐND ngày 02/6/2023 (DỰ ÁN 6)**							**10.230**	**10.230**	**9.603**	**9.603**	**627**	
1	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào, bản Lao Khô xã Phiêng Khoài huyện Yên Châu.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Xã Phiêng Khoài		- Chỉnh trang suối cảnh quan: + Cải tạo kè loại 1 (kè bờ phải suối): Tổng chiều dài tuyến kè 194,95m; + Bổ sung tuyến kè loại 2 (kè bờ trái suối): Tổng chiều dài tuyến kè 209,06m; + Bổ sung 01 cầu nối qua suối nối hai bờ kè có bề rộng 2m; - Bổ sung kè ốp mái loại 3 (phía sau đài biểu tượng) chiều dài khoảng 25,88m; - Chỉnh trang đồi đất hiện trạng trên nền diện tích khoảng 4.272m2; - Các hạng mục phụ trợ khác: Tường rào, lan can hai bên cầu, sửa chữa lại hệ thống điện chiếu sáng tổng thể.		10.230	10.230	9.603	9.603	627,41	Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Chủ đầu tư theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh (sau khi sắp nhập)	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án sau sắp xếp	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
										Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	TỔNG SỐ								1.751.274	1.224.535	32.875	1.284.988	1.141.559	17.475	187.040	1.284.988	17.475	187.040	151.281	151.281	1.284.988	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ								789.411	325.648	0	334.944	287.789	0	0	334.944	0	0	67.934	126.025	393.034	
I	ĐIỀU CHỈNH GIẢM SỐ VỐN GIAO CÁC NGHỊ QUYẾT SỐ 291/NQ- HĐND NGÀY 31/01/2024, SỐ 245/NQ-HĐND NGÀY 15/11/2023,SỐ 325/NQ-HĐND NGÀY 16/5/2024, SỐ 379/NQ-HĐND NGÀY 02/10/2024, SỐ 400/NQ-HĐND NGÀY 29/10/2024, SỐ 488/NQ-HĐND NGÀY 29/4/2025								406.084	325.648		334.944	287.789			334.944			67.934	0	267.010	
(1)	Tiểu dự án 1, Dự án 4								196.768	116.332		118.378	72.316			118.378			46.062	0	72.316	
1	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La **(Nghị quyết số 291/NQ- HĐND ngày 31/01/2024)**	UBND huyện Sông Mã	UBND xã Mường Hung	Huyện Sông Mã	Xã Mường Hung	2023-2025		2016-26/9/2024	34.846	18.846		19.200	18.846			19.200			354		18.846	Theo TMĐT được duyệt
2	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên **(Nghị quyết số 400/NQ-HĐND ngày 29/10/2024)**	UBND huyện Phù Yên	UBND xã Mường Bang	Huyện Phù Yên	Xã Mường Bang	2023-2025		778-04/4/2025	21.360	13.623		13.664	13.623			13.664			41		13.623	Theo TMĐT được duyệt
3	Đầu tư cứng hóa đường từ trung tâm xã Nậm Ét đến trung tâm xã Mường Sại **(Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 16/5/2024)**	UBND huyện Quỳnh Nhai	UBND xã Mường Sại	Huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	2024-2025		497-04/3/2025	18.632	11.632		12.000	11.632			12.000			368		11.632	Theo TMĐT được duyệt
4	Đường giao thông bản Hua Piềng đi trung tâm xã Nậm Păm **(Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024)**	UBND huyện Mường La	UBND xã Mường La	Điểm đầu: bản Hua Piềng đi qua bản Huổi Sói - Nà	Xã Mường La	2024-2025		865-16/4/2025	21.280	10.166		10.560	10.166			10.560			394		10.166	Theo TMĐT được duyệt

																									Theo TMĐT được duyệt
																									3.707
																									191
																									3.898
																									3.707
																									3.898
																									3.707
																									6.809
																									661 - 25/9/2025
																									2024-2025
																									Xã Mường Coi

1	Trường PTDT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mường La	xã Mường La	2022-2024	997-08/6/2023	17.500	17.500	17.500						17.500		3.116		14.384
2	Trường PTDT nội trú Quỳnh Nhai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Quỳnh Nhai	xã Quỳnh Nhai	2022-2024	1003-09/6/2023	20.782	20.782	20.782						20.782		1.330		19.452
3	Trường PTDT nội trú Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Thuận Châu	xã Thuận Châu	2022-2024	695-28/4/2023; 21-03/01/2025	20.000	20.000	20.000						20.000		1.446		18.554
4	Trường PTDT nội trú Vân Hồ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Vân Hồ	xã Vân Hồ	2022-2024	1014-12/6/2023	14.900	14.900	14.900						14.900		1.430		13.470
5	Trường PTDT nội trú Yên Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Yên Châu	xã Yên Châu	2022-2024	996-08/6/2023	18.000	18.000	18.000						18.000		1.633		16.367
6	Trường THPT Co Mạ, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Thuận Châu	xã Co Mạ	2022-2024	887-26/5/2023	19.000	19.000	19.000						19.000		241		18.759
7	Trường THPT Mộc Hạ, huyện Vân Hồ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Vân Hồ	xã Tô Múa	2022-2024	872-24/5/2023	14.900	14.900	14.900						14.900		392		14.508
8	Trường PTDT nội trú Mai Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mai Sơn	xã Mai Sơn	2023-2025	1923-28/9/2023	14.900	14.900	14.900						14.900		386		14.514
9	Trường PTDT nội trú Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Mộc Châu	Phường Mộc Sơn	2023-2025	2283-04/11/2023	10.000	10.000	10.000						10.000		1.135		8.865
10	Trường PTDT nội trú Bắc Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Bắc Yên	Xã Bắc Yên	2023-2025	1488-10/08/2023	12.500	12.500	12.500						12.500		1.000		11.500
11	Trường PTDT nội trú Sốp Cộp	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Sốp Cộp	xã Sốp Cộp	2023-2025	1792-15/9/2023	14.900	14.900	14.900						14.900		803		14.097
12	Trường PTDT nội trú Phù Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Phù Yên	Xã Phù Yên	2023-2025	2038-10/10/2023	6.000	6.000	6.000						6.000		389		5.611
13	Trường PTDT nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	2023-2025	1489-10/08/2023	4.000	4.000	4.000						4.000		228		3.772
(3)	**Dự án 6**						**21.935**	**21.935**	**21.935**						**21.935**	**0**	**1.094**	**0**	**20.841**
1	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Thập Mường Vá, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Huyện Sốp Cộp	xã Sốp Cộp	2022-2024	1000-08/6/2023	12.332	12.332	12.332						11.514		818		11.514
2	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào, bản Lào Khô xã Phiêng Khoài huyện Yên Châu.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xã Phiêng Khoài	xã Phiêng Khoài	2024-2025	1151-18/6/2024	9.603	9.603	9.603						9.327		276		Theo TMĐT được duyệt 9.327
(4)	**Tiểu dự án 2, Dự án 10**						**7.250**	**7.250**	**7.250**						**7.250**	**0**	**7.250**	**0**	**0**

1	Chưa phân bổ											7.250	7.250			7.250			7.250		0	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 516/NQ-HĐND ngày 23/6/2025
II	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG**								**383.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**126.025**	**126.025**	
(1)	**Tiểu dự án 1, Dự án 4**								**383.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**126.025**	**126.025**	
1	Đường giao thông đi bản Hua Lạnh xã Sốp Cộp (từ cầu tràn đi bản Hua Lạnh).		UBND xã Sốp Cộp		xã Sốp Cộp	2025-2026	5,5 km		14.950											4.915	4.915	
2	Dự án đường giao thông từ bản Suối Vạch, bản Suối Kénh(xã Kim Bon cũ) đến bản Suối Tiếu, bản Tang Lang (xã Đá Đỏ cũ)		UBND xã Kim Bon		Xã Kim Bon	2025-2026	13 Km		25.700											8.449	8.449	
3	Dự án đường giao thông từ bản Bãi Vàng đi bản Liên Hợp		UBND xã Kim Bon		Xã Kim Bon	2025-2026	5,8 Km		11.990											3.942	3.942	
4	Đường từ bản Lũng Khoai đi bản Suối Tọ		UBND xã Suối Tọ		Xã Suối Tọ	2025-2026	3,7 km		7.500											2.466	2.466	
5	Đường từ bản Suối Khang đi bản Suối Ngang		UBND xã Suối Tọ		Xã Suối Tọ	2025-2026	3,2 km		6.500											2.137	2.137	
6	Đường từ bản Nhôm đi Hua Mí, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La		UBND xã Yên Châu		xã Yên Châu	2025-2026	5 km		18.500											6.082	6.082	
7	Đường từ bản Pa Kha 2 - Đến bản Pa kha 3		UBND xã Lóng Phiêng		Xã Lóng Phiêng	2025-2026	2 km		8.617											2.833	2.833	
8	Đường Tong Chinh - Na Va		UBND xã Phiêng Cằm		Điểm đầu: Bản Tong Chinh; Điểm cuối: Bản Na Và	2025-2026	7 km		15.400											5.063	5.063	
9	Đường Phiêng Phụ B - Xà Liệt		UBND xã Phiêng Cằm		Điểm đầu: Bản Phiêng Phụ B; Điểm cuối: Bản Xà Liệt	2025-2026	4 km		8.800											2.893	2.893	
10	Đường giao thông bản Buôi đến bản Chom cọ(xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La		UBND xã Mường Bú		Xã Mường Bú	2025-2026	Đường cấp C; Chiều dài tuyến khoảng 7,8 km.		31.200											10.257	10.257	
11	Đường từ đầu cầu bản mòn đến bản Tạ Bùng (xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La		UBND xã Mường Bú		Xã Mường Bú	2025-2026	Mở nền đường, đổ bê tông mặt đường + hệ thống cống rãnh thoát nước,		7.000											2.301	2.301	

| | | |

							TCVN 10380: 2014															
20	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sai - bản Tin Tốc, xã Chiềng Khương		UBND xã Chiềng Khương		xã Chiềng Khương	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 2,5Km		5.100												1.677	1.677	
21	Đường liên bản Nà Lồi - Bản Suối Khâu - Bản Bó, xã Tô Múa		UBND xã Tô Múa		Bản Nà Lồi, Suối Khâu, Bản Bó, xã Tô Múa	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 11,0Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		26.000												8.548	8.548	
22	Đường giao thông từ bản Ta Tạng đi bản Nà Hỳ, xã Mường Hung.		UBND xã Mường Hung		xã Mường Hung	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 4 Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		13.500												4.438	4.438	
23	Đường giao thông từ bản Nà Bon đi bản Nhọt Cỏ, xã Mường Hung		UBND xã Mường Hung		xã Mường Hung	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 3,3 Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		12.000												3.945	3.945	
24	Đường giao thông liên từ bản Hin Pén - bản Huổi Phầng, xã Mường Lầm		UBND xã Mường Lầm		xã Mường Lầm	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 7,2 Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		17.200												5.655	5.655	
25	Đường giao thông từ bản Mến đến bản Thẩm Cọng, xã Chiềng Lao		UBND xã Chiềng Lao		xã Chiềng Lao	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 5,4 Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		9.200												3.025	3.025	
26	Đường liên bản Púng Ngùa đi bản Nậm Cừm, xã Chiềng Lao		UBND xã Chiềng Lao		xã Chiềng Lao	2025-2026	Chiều dài tuyến L= 4 Km - Đường cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380: 2014		8.320												2.735	2.735	
B	**CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH QUẢN LÝ**								**961.862**	**898.887**	**32.875**	**950.044**	**853.771**	**17.475**	**187.040**	**950.044**	**17.475**	**187.040**	**83.347**	**12.400**	**879.097**	
I	**BẮC YÊN**								**72.350**	**72.350**	**0**	**73.239**	**63.059**	**3.393**	**16.779**	**73.239**	**3.393**	**16.779**	**7.203**	**6.489**	**72.525**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**7.516**	**7.516**	**0**	**8.634**	**7.400**	**1.029**	**5.568**	**8.634**	**1.029**	**5.568**	**1.139**		**7.494**	
c	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**											**1.082,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.082,73**	**0,00**	**0,00**	**1.082,73**	**0,00**	**0**	

	Dự phòng chưa giao chi tiết											1.083				1.083			1.083		0	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**7.516**	**7.516**	**0**	**7.551**	**7.400**	**1.029**	**5.568**	**7.551**	**1.029**	**5.568**	**57**		**7.494**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**2.500**	**2.500**	**0**	**2.500**	**2.480**	**1.029**	**648**	**2.500**	**1.029**	**648**	**20**		**2.480**	
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Ảng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2024-2025		1491-29/10/2024	2.500	2.500		2.500	2.480	1.029	648	2.500	1.029	648	**20**		**2.480**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**5.016**	**5.016**	**0**	**5.051**	**4.920**	**0**	**4.920**	**5.051**	**0**	**4.920**	**36**		**5.015**	
1	Nước sinh hoạt bản Pa Cư Sáng, xã Hang Chú	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Hang Chú	Xã Xím Vàng	2025		1784-27/12/2024	2.051	2.051		2.051	2.050		2.050	2.051		2.050	**1**		**2.050**	
2	Nước sinh hoạt bản Lứm Thượng A xã Pắc Ngà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2025		1785-27/12/2024	2.965	2.965		3.000	2.870		2.870	3.000		2.870	**35**		**2.965**	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**36.612**	**36.612**	**0**	**34.872**	**33.132**	**2.363**	**1.291**	**34.872**	**2.363**	**1.291**	**484**	**1.650**	**36.038**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**21.863**	**21.863**	**0**	**21.820**	**20.081**	**0**	**1.291**	**21.820**	**0**	**1.291**	**483**		**21.337**	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Co Xe bản Tà iu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Pắc Ngà	xã Pắc Ngà	2023-2024		1531-08/12/2022	9.863	9.863		9.863	8.378		1.291	9.863		1.291	**229**		**9.634**	
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Pưa Lương, bản Tà Đò Mường	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Tạ Khoa	Xã Tạ Khoa	2022 - 2023		1237-31/10/2022	12.000	12.000		11.957	11.702			11.957			**255**		**11.702**	
b	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**14.749**	**14.749**	**0**	**13.052**	**13.051**	**2.363**	**0**	**13.052**	**2.363**	**0**	**1**	**1.650**	**14.701**	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào,	Ban QLDA	Ban QLDA	xã Chiềng Sại	Xã	2022-2025		469-	14.749	14.749		13.052	13.051	2.363		13.052	2.363		1	1.650	14.701	

	bản Tăng	ĐTXD huyện Bắc Yên	ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT		Chiềng Sại			17/4/2025														
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**22.322**	**22.322**	**0**	**23.817**	**16.844**	**0**	**9.920**	**23.817**	**0**	**9.920**	**5.347**	**4.839**	**23.309**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**22.322**	**22.322**	**0**	**23.817**	**16.844**	**0**	**9.920**	**23.817**	**0**	**9.920**	**5.347**	**4.839**	**23.309**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								*22.322*	*22.322*	*0*	*22.153*	*16.844*	*0*	*9.920*	*22.153*	*0*	*9.920*	*3.682*	*4.839*	*23.309*	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**9.842**	**9.842**	**0**	**9.673**	**8.824**	**0**	**1.900**	**9.673**	**0**	**1.900**	**811**	**438**	**9.300**	
1	Đường bê tông từ khu Tà Xùa C đến khu Chung Trình	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	2024-2025		1330-16/11/2023	3.596	3.596		3.522	3.274		649	3.522		649	**247**		**3.274**	
2	Đường bê tông liên bản Tà Ỉu đến bản Lùm Thượng B	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2024-2025		1338-16/11/2023	3.755	3.755		3.683	3.599		115	3.683		115	**84**		**3.599**	
3	Đường sản xuất từ điểm trường Suối Ún đến lán nhà ông Thào A Dơ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Phiêng Ban	Xã Bắc Yên	2024-2025		1325-15/11/2023	1.118	1.118		1.093	1.067		251	1.093		251	**26**		**1.067**	
4	Đường bê tông trục chính bản Khọc B	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Mường Khoa	Xã Tạ Khoa	2.025		1486-29/10/2024	1.374	1.374		1.375	884	0	884	1.375	0	884	**453**	**438**	**1.360**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**2.520**	**2.520**	**0**	**2.520**	**1.620**	**0**	**1.620**	**2.520**	**0**	**1.620**	**619**	**841**	**2.742**	
1	Đường bê tông nội bản Ảng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban	xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2.025		1492-29/10/2024	2.520	2.520		2.520	1.620	0	1.620	2.520	0	1.620	**619**	**841**	**2.742**	

		Bắc Yên	QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT																		
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**9.960**	**9.960**	**0**	**9.960**	**6.400**	**0**	**6.400**	**9.960**	**0**	**6.400**	**2.253**	**3.560**	**11.267**	
1	Đường bê tông từ ngã ba đi bản Làng Chếu đến bản Suối Lông - Páng Khúa (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Làng Chếu	xã Tà Xùa	2025		1485-29/10/2024	6.760	6.760		6.760	4.345	0	4.345	6.760	0	4.345	**1.432,55**	**2.415**	**7.742**	
2	Đường bê tông trục chính bản Đèo Chẹn	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Hua Nhàn	xã Tạ Khoa	2025		1497-30/10/2024	3.200	3.200		3.200	2.055	0	2.055	3.200	0	2.055	**820**	**1.145**	**3.525**	
c	***Dự phòng chưa giao chi tiết***											***1.664***				***1.664***			**1.664**		**0**	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**5.900**	**5.900**	**0**	**5.916**	**5.683**	**0**	**0**	**5.916**	**0**	**0**	**233**		**5.683**	
4.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**5.900**	**5.900**	**0**	**5.916**	**5.683**	**0**	**0**	**5.916**	**0**	**0**	**233**		**5.683**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**5.900**	**5.900**	**0**	**5.916**	**5.683**	**0**	**0**	**5.916**	**0**	**0**	**233**		**5.683**	
1	Trường PTDT bán trú TH Hang Chú, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Hang Chú	Xã Xím Vàng	2022-2024		1109-28/9/2022	5.900	5.900		5.916	5.683			5.916			**233**		**5.683**	
II	**MAI SƠN**								**137.042**	**127.547**	**3.196**	**128.430**	**121.041**	**1.004**	**12.563**	**128.430**	**1.004**	**12.563**	**7.389**		**121.041**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**							-	**19.945**	**18.123**	**1.000**	**19.024**	**17.300**	**442**	**695**	**19.024**	**442**	**695**	**1.724**		**17.300**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**							-	**19.945**	**18.123**	**1.000**	**18.123**	**17.299**	**442**	**695**	**18.123**	**442**	**695**	**824**		**17.299**	
*	**Dự án hoàn thành quyết toán**								**19.088**	**17.309**	**1.000**	**17.309**	**16.508**	**442**	**-**	**17.309**	**442**	**-**	**801**		**16.508**	
1	Công trình Nâng cấp, sửa chữa Nước công trình sinh hoạt Nong Tầu Thái, Phiêng Cằm (trung tâm UBND xã)	Ban QLDADT XD và TĐC huyện	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phiêng Cằm	Xã Phiêng Cằm	2022-2024		2336-30/10/2022	1.388	1.319		1.319	1.294			1.319			**25**		1.294	
2	Công trình Nước sinh hoạt Bản Yên	Ban QLDADT	Ban QLDA	Chiềng Chăn	Xã chiềng	2021-2023		3151-	3.500	2.500	1.000	2.500	2.356			2.500			**144**		2.356	

	Bình, xã Chiềng Chăn	XD và TĐC huyện	ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT		Sung			29/10/2021														
3	Công trình NSH liên bản xã Chiềng Mai	Ban QLDADT XD và TĐC huyện	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2022-2024		2364-31/10/2022	6.000	5.700		5.700	5.448			5.700			252		5.448	
4	Công trình nước sinh hoạt bản Mớn 1, Mớn 2, xã Chiềng Lương.	Ban QLDADT XD và TĐC huyện	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Lương	Xã Phiêng Pằn	2022-2024		2363-31/10/2022	6.000	5.700		5.700	5.417			5.700			283		5.417	
7	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pá Nó, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Ban QLDADT XD và TĐC huyện	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tà Hộc	Xã Nà Bó	2024-2025		484-08/3/2024	2.200	2.090		2.090	1.994	442		2.090	442		96		1.994	
*	**Các dự án chuyển tiếp**								**857**	**814**	**0**	**814**	**791**	**0**	**695**	**814**	**0**	**695**	**23**		**791**	**0**
4	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Tảng xã Chiềng Lương	Ban QLDADT XD và TĐC huyện	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Lương	Xã Phiêng Pằn	2025		545/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	857	814		814	791		695	814		695	23		791	
e	**Chưa phân bổ chi tiết**											**901**	**1**			**901**			**900**		**1**	
2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**116.336**	**108.664**	**2.196**	**108.664**	**103.056**	**561**	**11.868**	**108.664**	**561**	**11.868**	**5.607**		**103.056**	
2.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**116.336**	**108.664**	**2.196**	**108.664**	**103.056**	**561**	**11.868**	**108.664**	**561**	**11.868**	**5.607**		**103.056**	
a	**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.**								**116.336**	**108.664**	**2.196**	**108.664**	**103.056**	**561**	**11.868**	**108.664**	**561**	**11.868**	**5.607**		**103.056**	
*	**Dự án hoàn thành quyết toán**								**106.259**	**99.090**	**2.196**	**99.090**	**93.690**	**561**	**3.956**	**99.090**	**561**	**3.956**	**5.401**		**93.690**	
1	Công trình nhà văn hóa bản Hộc, xã Tà Hộc	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tà Hộc	Xã Nà Bó	2022-2024		2327-30/10/2022	1.000	950		950	921			950			29		921	

| | | |

9	Nhà văn hoá xã Phiêng Cằm	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Cằm	Xã Phiêng Cằm	2021-2023		1139-28/5/2021	2.400	1.296	989	989	918			969		71		918		
10	Công trình nhà văn hóa bản Ta Vát, xã Phiêng Pần	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Pần	Xã Phiêng Pần	2022-2024		2340-30/10/2022	1.000		950	950	905			950		45		905		
11	Nhà Văn hoá xã Chiềng Mai	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2022-2023		1232-27/6/2024	2.400	900	1.380	1.380	1.145	116		1.380	116	235		1.145		
12	Công trình đường nội bản Pú Tền, xã Tà hộc	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tà Hộc	Xã Nà Bó	2022-2024		2326-30/10/2022	780		741	741	716			741		25		716		
13	Công trình đường Pá Hốc đi Pú Tền, xã Tà Hộc	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tà Hộc	Xã Nà Bó	2022-2024		2328-30/10/2022	1.620		1.539	1.539	1.475			1.539		64		1.475		
14	Công trình Cầu qua suối bản Lon Kéo, xã Chiềng Kheo	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Mai	2022-2024		2331-30/10/2022	1.900		1.803	1.803	1.534			1.803		270		1.534		
15	Công trình đường liên bản Buổi Văn, xã Chiềng Kheo đi bản Nà Khoang, xã Chiềng Dong	Ban QLDA ĐTXD và TDC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai	2022-2024		2332-30/10/2022	1.600		1.516	1.516	1.435			1.516		81		1.435		

16	Công trình đường bản Nà Khoảng, xã Chiềng Dong đi bản Ngòi, xã Chiềng Chung	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Chung	Xã Mường Chanh	2022-2024		2333-30/10/2022	5.600	5.317		5.317	5.166			5.166	151				5.166
17	Công trình cầu tràn qua suối vào khu sản xuất bản Nà Ha, xã Nà Ót	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Pần	2022-2024		2325-30/10/2022	2.000	1.900		1.900	1.822			1.822	78				1.822
18	Công trình Đường nội bản Thán, xã Phiêng Pần	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Pần	Xã Phiêng Pần	2022-2024		2341-30/10/2022	1.600	1.520		1.520	1.440			1.440	80				1.440
19	Công trình Nhà Văn hóa bản Nong Môn, xã Cò Nòi	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Cò Nòi	Xã Mai Sơn	2022-2024		2342-30/10/2022	1.000	950		950	868			868	82				868
20	Công trình Nhà Văn hóa bản Tường Chung, xã Chiềng Chung	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Chung	Xã Mường Chanh	2022-2024		2343-30/10/2022	700	665		665	650			650	15				650
21	Công trình Nhà Văn hóa bản Lo, xã Chiềng Mung	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	2022-2024		2345-30/10/2022	1.000	950		950	892			892	58				892
22	Công trình đường đi khu sản xuất bản Quỳnh Châu, xã Mường Bằng	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Bằng	Xã Chiềng Mung	2022-2024		2344-30/10/2022	1.500	1.425		1.425	1.199			1.199	226				1.199
23	Công trình nhà Văn hóa bản Bơi, xã Tà Hộc	Ban QLDA ĐTXD và TBC	Ban QLDA ĐTXD Mái Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tà Hộc	Xã Nà Bó	2023-2025		1024-12/6/2023	1.000	950		950	913			913	37				913

| | | |

| | | |

			và PTNT																		
39	Từ đường liên xã (Hát Lót - Chiềng Mai) đến bản Puốn Vạy, xã Chiềng Mai	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2024-2025		3814 ngày 27/11/2023	2.420	2.299		2.299	2.235			2.299			**64**		**2.235**	
40	Đường nội bản bản Nghịu Cọ xã Chiềng Dong	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai	2024-2025		3818 ngày 28/11/2023	1.000	950		950	893		49	950		49	**57**		**893**	
41	Đường giao thông liên bản Nà Viền đi bản Pắng Săng, xã Chiềng Kheo	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Mai	2024-2025		3739 ngày 17/11/2023	2.400	2.281		2.281	2.198	12		2.281	12		**83**		**2.198**	
42	Công trình Cầu qua suối bản Buốt Văn, xã Chiềng Kheo	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Mai	2024-2025		3773 ngày 22/11/2023	2.500	2.376		2.376	2.250	39		2.376	39		**126**		**2.250**	
43	Công trình Đường giao thông từ QL4G - bản Lọ Dên (Huổi Dên), xã Nà Ớt	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nà Ớt	Xã Phiêng Pần	2024-2025		3807 ngày 24/11/2023	3.500	3.325		3.325	3.221			3.325			**104**		**3.221**	
44	Công trình Đường nội bản Pá Liềng, xã Phiêng Pần	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Pần	Xã Phiêng Pần	2024-2025		3808 ngày 24/11/2023	3.200	3.040		3.040	2.975		525	3.040		525	**65**		**2.975**	
46	Công trình Thủy lợi bản Cuộm Sơn, Dăm Hoa, xã Chiềng Mai	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2024-2025		3798 ngày 24/11/2023	1.060	1.005		1.005	979	0,30		1.005	0,30		**26**		**979**	
47	Công trình nhà văn hóa bản Ít Hò	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA	Bản Ít Hò	Xã Mường Chanh	2024-2025		3789 ngày 23/11/2023	1.000	950		950	902	14		950	14		**48**		**902**	

| | | |

55	Công trình Đường từ bản Nhụng Dưới đến bản Bằng Ban, xã Chiềng Nơi	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cằm	2024-2025		1190-21/6/2024	11.500	11.237		11.237	10.601		2.658	11.237		2.658	**636**		**10.601**	
56	Nhà văn hóa bản Pha Đin, xã Chiềng Dong	UBND xã Chiềng Dong	UBND xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai	2022-2023		2486 18/11/2022	500	473		473	435			473			**39**		**435**	
57	Kênh mương tưới tiêu cho đồng ruộng bản Vựt Bon, xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2022-2023		2367-31/10/2022	359	341		341	306			341			**35**		**306**	
58	Kênh mương tưới tiêu cho đồng ruộng bản Khiềng, xã Chiềng Ve	UBND xã Chiềng Ve	UBND xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Mai	2022-2024		2489 21/11/2022	400	380		380	271			380			**109**		**271**	
59	Đường nội bản Tong Tài B xã Chiềng Chăn	UBND xã Chiềng Chăn	UBND xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	2022-2024		2378-02/11/2022	500	471		471	427			471			**45**		**427**	
60	Công trình đường nội bản Nậm Luông, xã Chiềng Chăn	UBND xã Chiềng Chăn	UBND xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	2023-2025		87-16/6/2023	494	469		469	460			469			**9**		**460**	
*	**Các dự án chuyển tiếp**								**10.077**	**9.573**	-	**9.573**	**9.367**	-	**7.912**	**9.573**	-	**7.912**	**207**		**9.367**	-
1	Công trình nhà văn hóa bản Lọng Nghịu, Phiêng Cằm	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phiêng Cằm	Phiêng Cằm	2024-2025		3795 ngày 24/11/2023	1.000	950		950	907			950			**43**		**907**	
4	Đường giao thông liên bản Bằng Ban đi bản Sải Khao, xã Chiềng Nơi	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cằm	2024-2025		2743 ngày 12/12/2024; 654 ngày 18/2025	9.077	8.623		8.623	8.460		7.912	8.623		7.912	**164**		**8.460**	
3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**761**	**761**	-	**742**	**685**	-	-	**742**	-	-	**57**		**685**	
*	**Dự án hoàn thành quyết toán**								**761**	**761**	-	**742**	**685**	-	-	**742**	-	-	**57**		**685**	-
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa bản Ban, xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2024-2025		90-21/6/2024	481	481		462	410			462			**52**		**410**	

2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa bản Cớp, xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	UBND xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	2024-2025		89 - 21/6/2024	280	280		280	275			280			5		275	
III	**MỘC CHÂU**								**99.219**	**55.390**	**22.023**	**55.235**	**51.794**	**3.593**	**8.454**	**55.235**	**3.593**	**8.454**	**3.426**		**51.810**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**38.400**	**11.812**	**5.539**	**11.658**	**11.291**	**-**	**1.997**	**11.658**	**-**	**1.997**	**366**		**11.291**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**38.400**	**11.812**	**5.539**	**11.658**	**11.291**	**-**	**1.997**	**11.658**	**-**	**1.997**	**366**		**11.291**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**28.500**	**7.451**	**-**	**7.340**	**6.970**	**-**	**1.155**	**7.340**	**-**	**1.155**	**371**		**6.970**	
1	Nước sinh hoạt liên xã Tà Lại, Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tà Lại, Nà Mương	Đoàn Kết	2021 - 2023		309 01/03/2022	25.000	3.951		3.951	3.666		288	3.951		288	**285**		**3.666**	
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Tông, xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Khừa	Lóng Sập	2023 - 2025		2002 07/12/2022	1.550	1.550		1.439	1.437			1.439			**3**		**1.437**	
3	Nước sinh hoạt bản Cang, xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Khừa	Lóng Sập	2024 - 2026		641 15/3/2024	1.950	1.950		1.950	1.867		867	1.950		867	**83**		**1.867**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**9.900**	**4.361**	**5.539**	**4.317**	**4.322**	**-**	**842**	**4.317**	**-**	**842**	**- 4**		**4.322**	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Lũng Mú, Bó Liễu, Tâm Phế, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tân Hợp	Tân Yên	2024 - 2025		642 15/3/2024	9.900	4.361	5.539	4.317	4.322		842	4.317		842	- 4		**4.322**	
2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**41.950**	**25.145**	**16.048**	**25.145**	**22.988**	**65**	**4.152**	**25.145**	**65**	**4.152**	**2.141**		**23.004**	
2.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**41.950**	**25.145**	**16.048**	**25.145**	**22.988**	**65**	**4.152**	**25.145**	**65**	**4.152**	**2.141**		**23.004**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								***41.950***	***25.145***	***16.048***	***25.145***	***22.988***	***65***	***4.152***	***25.145***	***65***	***4.152***	***2.141***		***23.004***	

*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**12.660**	**7.300**	**5.360**	**7.300**	**6.498**	**20**	**162**	**7.300**	**20**	**162**	**802**		**6.498**	
1	Đường giao thông từ bản Nà Cạn, xã Tài Lại - bản Tẩm Phề, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tân Hợp	Đoàn Kết, Tân Yên	2023 - 2025		2004 15/12/2022	10.660	5.300	5.360	5.300	4.562		162	5.300		162	**738**		**4.562**	
2	Đường giao thông liên bản Suối Đon - Công Ty, xã Chiềng Khừa	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Khừa	Lóng Sập	2023 - 2025		2006 15/12/2022	2.000	2.000		2.000	1.936	20	0	2.000	20	0	**64**		**1.936**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**29.290**	**17.845**	**10.688**	**17.845**	**16.490**	**45**	**3.990**	**17.845**	**45**	**3.990**	**1.339**		**16.506**	
1	Đường giao thông liên bản Tháng 5 - bản Nong Cụt, xã Tà Lại	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tà Lại	Đoàn Kết	2022 - 2024		1371 31/8/2022	2.000	1.243		1.243	1.148	31		1.243	31		**79**		**1.164**	
2	Đường giao thông từ bản Nà Mường - Suối Khoang, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Tân Hợp	Tân Yên	2023 - 2025		3049 05/12/2024	6.500	6.500		6.500	5.953	14	2.119	6.500	14	2.119	**547**		**5.953**	
3	Đường giao thông liên bản Ông Lý - Xa Lú, xã Chiềng Khừa	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Khừa	Lóng Sập	2023 - 2025		2005 15/12/2022	5.500	3.800	1.700	3.800	3.787		1.287	3.800		1.287	**13**		**3.787**	
4	Điện nông thôn trên địa bàn huyện Mộc Châu, giai đoạn 2022-2025	UBND huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Sơn, Mường Sang, Tân Lập, Tân Hợp, Tà Lại, Nà Mương	Chiềng Sơn, Mộc Châu, Đoàn Kết	2023 - 2025		497 29/3/2023	15.290	6.302	8.988	6.302	5.602		584	6.302		584	**700**		**5.602**	
3	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**6.000**	**5.564**	**436**	**5.564**	**5.287**	**-**	**494**	**5.564**	**-**	**494**	**277**		**5.287**	

3.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**6.000**	**5.564**	**436**	**5.564**	**5.287**	**-**	**494**	**5.564**	**-**	**494**	**277**		**5.287**	
a	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**6.000**	**5.564**	**436**	**5.564**	**5.287**	**-**	**494**	**5.564**	**-**	**494**	**277**		**5.287**	
1	Nâng cấp Trường PTDT BT TH&THCS xã Chiềng Khừa	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Khừa	Lóng Sập	2023 - 2025		526 04/4/2023	6.000	5.564	436	5.564	5.287		494	5.564		494	277		**5.287**	
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**12.869**	**12.869**	**-**	**12.869**	**12.227**	**3.528**	**1.811**	**12.869**	**3.528**	**1.811**	**642**		**12.227**	
a	**Các Dự án chuyển tiếp**								**12.869**	**12.869**	**-**	**12.869**	**12.227**	**3.528**	**1.811**	**12.869**	**3.528**	**1.811**	**642**		**12.227**	
1	Dự án bảo tồn bản truyền thống dân tộc Mông bản Tà Số, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	UBND Phường Mộc Châu	Chiềng Hắc	Mộc Châu	2022 - 2025		2140 28/12/2022	12.869	12.869		12.869	12.227	3.528	1.811	12.869	3.528	1.811	**642**		**12.227**	
IV	**PHÙ YÊN**								**26.918**	**26.620**	**299**	**26.175**	**21.087**	**0**	**11.684**	**26.175**	**0**	**11.684**	**1.174**		**25.001**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**5.200**	**4.901**	**299**	**5.086**	**3.784**	**0**	**1.244**	**5.086**	**0**	**1.244**	**337**		**4.748**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**5.200**	**4.901**	**299**	**5.086**	**3.784**	**0**	**1.244**	**5.086**	**0**	**1.244**	**337**		**4.748**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**5.200**	**4.901**	**299**	**5.086**	**3.784**	**0**	**1.244**	**5.086**	**0**	**1.244**	**337**		**4.748**	
1	Xây mới Nước sinh hoạt bản Dần và bản Khảo xã Tường Hạ	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Tường Hạ	Tường Hạ	2024-2025		2966-22/8/2024	3.000	2.701	299	2.907	2.284		854	2.907		854	**299**		**2.609**	
2	Xây mới Nước sinh hoạt bản Nà Pục xã Tường Tiến	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Tường Tiến	Tường Hạ	2024-2025		2969-22/8/2024	2.200	2.200	0	2.178	1.500		390	2.178		390	**39**		**2.139**	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**21.718**	**21.718**	**0**	**20.994**	**17.302**	**0**	**10.440**	**20.994**	**0**	**10.440**	**742**		**20.253**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**21.718**	**21.718**	**0**	**20.994**	**17.302**	**0**	**10.440**	**20.994**	**0**	**10.440**	**742**		**20.253**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								***21.718***	***21.718***	***0***	***20.760***	***17.302***	***0***	***10.440***	***20.760***	***0***	***10.440***	**507**		**20.253**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**21.718**	**21.718**	**0**	**20.760**	**17.302**	**0**	**10.440**	**20.760**	**0**	**10.440**	**507**		**20.253**	

| | | |

			trình NN và PTNT																			
8	Nhà văn hoá bản Sọc xã Mường Bang	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Mường Bang	Mường Bang	2025		3757-16/12/202	1.300	1.300		1.300	1.190		1.190	1.300		1.190	45		1.255	
9	Nhà văn hoá bản Hợp Phong xã Mường Bang	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Mường Bang	Mường Bang	2025		3759-16/12/202	1.020	1.020		1.020	670		670	1.020		670	27		993	
c	*Vốn chưa phân bổ*											*234,428*				*234,428*			234		0	
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**0**	**0**	**0**	**95**	**0**	**0**	**0**	**95**	**0**	**0**	**95**		**0**	
1	NVH bản Tòng Cầu, xã Mường Thải	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Mường Thải	Mường Cơi	2024-2025		2973-22/8/2024	1.600	975	625	920	916		218	920		218	4		916	
2	NVH bản Muống thượng, xã Huy Tường	Ban QLDA ĐT&ĐT huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Huy Tường	Phù Yên	2024-2025		2965-28/8/2024	1.600	1.528	72	878	882		405	878		405			878	
b	*Vốn chưa phân bổ*											*94,522*				*94,522*			95		0	
V	**QUỲNH NHAI**								**66.745**	**66.745**	**-**	**67.803**	**62.223**	**-**	**1.764**	**67.803**	**-**	**1.764**	**5.580**		**62.223**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**13.274**	**13.274**	**-**	**12.923**	**12.318**	**-**	**-**	**12.923**	**-**	**-**	**605**		**12.318**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**13.274**	**13.274**	**-**	**12.923**	**12.318**	**-**	**-**	**12.923**	**-**	**-**	**605**		**12.318**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**13.274**	**13.274**	**-**	**12.923**	**12.318**	**-**	**-**	**12.923**	**-**	**-**	**605**		**12.318**	
1	Sửa chữa công trình nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Phiêng Bó	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban	Nậm Ét	Xã Mường Sại	2022-2024		1701 - 22/8/2022	200	200		200	181			200			*19*		181	

| | | |

		Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT		Sại																	
9	Nước sinh hoạt bản Phát xã Cà Nàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Cà Nàng	xã Mường Chiên	2022-2024		1709 - 22/8/2022	2.741	2.741		2.389	2.363			2.389			26		2.363	
10	Sửa chữa nước sinh hoạt Pho Pha (điểm Huổi Pha) xã Cà Nàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Cà Nàng	xã Mường Chiên	2022-2024		1710 - 22/8/2022	1.835	1.835		1.835	1.706			1.835			129		1.706	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**18.206**	**18.206**	**-**	**18.206**	**17.486**	**-**	**-**	**18.206**	**-**	**-**	**720**		**17.486**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**18.206**	**18.206**	**-**	**18.206**	**17.486**	**-**	**-**	**18.206**	**-**	**-**	**720**		**17.486**	
1	Dự án định canh định cư Phiêng Bó	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Nặm Ét	xã Mường Sại	2022-2024		1677 - 21/8/2022	7.538	7.538		**7.538**	**6.956**			**7.538**			**582**		**6.956**	
2	Dự án định canh định cư Phiêng Luông	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Chiềng Khay	xã Mường Chiên	2022-2024		1678 - 21/8/2022	10.668	10.668		**10.668**	**10.529**			**10.668**			**139**		**10.529**	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**1.780**	**1.780**	**-**	**2.832**	**1.764**	**-**	**1.764**	**2.832**	**-**	**1.764**	**1.068**	**-**	**1.764**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**1.780**	**1.780**	**-**	**1.780**	**1.764**	**-**	**1.764**	**1.780**	**-**	**1.764**	**16**		**1.764**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								*1.780*	*1.780*	*-*	*1.780*	*1.764*	*-*	*1.764*	*1.780*	*-*	*1.764*	*16*		**1.764**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**1.780**	**1.780**	**-**	**1.780**	**1.764**	**-**	**1.764**	**1.780**	**-**	**1.764**	*16*		**1.764**	
1	Đầu tư cứng hóa đường nội bộ bản Huổi Văn, xã Mường Giôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai	M. Giôn	Ban QLDA	2025		908-16/4/2025	1.780	1.780		1.780	1.764		1.764	1.780		1.764	*16*		**1.764**	

			thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT																			
3.2	Chưa giao chi tiết											1.052				1.052			1.052		0	
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								-	-	-	15	-	-	-	15	-	-	15		0	
b	*Chưa giao chi tiết*											15				15			15		0	
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								33.485	33.485	-	33.827	30.655	-	-	33.827	-	-	3.172		30.655	
5.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù								33.485	33.485	-	33.827	30.655	-	-	33.827	-	-	3.172		30.655	
a	*Các Dự án hoàn thành quyết toán*								33.485	33.485	-	33.485	30.655	-	-	33.485	-	-	2.830		30.655	
1	Sửa chữa nhà văn hóa bản Pha Dào	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	M.Sại	xã Mường Sại	2023-2025		2613 - 26/12/2022	650	650		650	621			650			29		621	
2	Sửa chữa nhà văn hóa bản Ten Che	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	M.Sại	xã Mường Sại	2023-2025		2614 - 26/12/2022	650	650		650	618			650			32		618	
3	Nâng cấp đường nội bản Ten Che xã Mường Sại	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	M.Sại	xã Mường Sại	2022-2024		1900 - 28/9/2022	1.600	1.600		1.600	1.464			1.600			136		1.464	
4	Nâng cấp đường vào điểm Pha Dào (Huổi Tâm)	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	M.Sại	xã Mường Sại	2022-2024		1688 - 21/8/2022	2.000	2.000		2.000	1.763			2.000			237		1.763	
5	Đường nội bộ bản Huổi Tôm	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD	M.Sại	xã Mường Sại	2023-2025		2612 - 26/12/2022	2.400	2.400		2.400	2.286			2.400			114		2.286	

| | | |

			thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT																			
13	Đường GTNT bản Huổi Hẹ đến bản Hảo	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	N.Ét	xã Mường Sại	2022-2024		1692 - 21/8/2022	2.400	2.400		2.400	2.191			2.400			209		2.191	
14	Nhà lớp học mầm non bản Tốm (Sáng)	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	N.Ét	xã Mường Sại	2022-2024		1693 - 21/8/2022	2.500	2.500		2.500	2.313			2.500			187		2.313	
15	Nâng cấp đường vào điểm bản Huổi Hẹ	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	N.Ét	xã Mường Sại	2022-2024		1694 - 21/8/2022	3.838	3.838		3.838	3.516			3.838			322		3.516	
16	Nâng cấp, sửa chữa đường vào điểm bản Pha Dào	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	M. Sại	xã Mường Sại	2023-2025		2611 - 26/12/2022	4.440	4.440		4.440	4.255			4.440			185		4.255	
b	***Chưa giao chi tiết***											342				342			342		0	
VI	**MƯỜNG LA**								**228.760**	**228.760**	**0**	**230.422**	**213.847**	**1.749**	**53.406**	**230.422**	**1.749**	**53.406**	**8.771**		**221.651**	**0**
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**12.086**	**12.086**	**0**	**12.093**	**11.204**	**0**	**4.143**	**12.093**	**0**	**4.143**	**889**		**11.204**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**12.086**	**12.086**	**0**	**12.093**	**11.204**	**0**	**4.143**	**12.093**	**0**	**4.143**	**889**		**11.204**	
*	**Công trình đã hoàn thành quyết toán**								**12.086**	**12.086**	**0**	**12.093**	**11.204**	**0**	**4.143**	**12.093**	**0**	**4.143**	**889**		**11.204**	
1	Nước sinh hoạt Pú Khôm bản Ái Ngưa xã Hua Trai	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Hua Trai	Xã Chiềng Lao	2022-2024		1922/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.195	1.195		1.195	1.134		0	1.195		0	61		1.134	

2	Nước sinh hoạt bản Lướt xã Ngọc Chiến	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	2022-2024		1960/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	3.997	3.997		3.997	3.924		0	3.997		0	**73**		**3.924**	
3	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản cát Linh, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường La	2022-2024		2056/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.499	1.499		1.499	1.441		0	1.499		0	**58**		**1.441**	
4	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tạ Búng, xã Tạ Bú	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	2024-2025		77/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	962	962		966	940		631	966		631	**26**		**940**	
5	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pậu, xã Tạ Bú	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	2022-2024		79/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	788	788		792	788		535	792		535	**3**		**788**	
6	Nước sinh hoạt bản Nong Luồng, xã Chiềng San	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2024-2025		2258/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	3.645	3.645		3.645	2.977		2.977	3.645		2.977	**668**		**2.977**	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**0**						**21.312**	**21.312**	**0**	**21.264**	**20.203**	**0**	**1.255**	**21.264**	**0**	**1.255**	**239**		**21.025**	
a	**Công trình đã hoàn thành quyết toán**		**0**						**21.312**	**21.312**	**0**	**21.264**	**20.203**	**0**	**1.255**	**21.264**	**0**	**1.255**	**239**		**21.025**	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng lũ thiên tai lũ ống lũ quét bản Ít	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Păm	Xã Mường La	2022-2024		2257/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	9.900	9.900		9.900	9.347		605	9.900		605	**192**		**9.708**	

2	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Pi Toong	Xã Mường La	2022-2024		1874/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.412	11.412		11.364	10.856		650	11.364		650	47		11.317	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**105.456**	**105.456**	**0**	**105.408**	**99.545**	**4**	**15.942**	**105.408**	**4**	**15.942**	**3.776**		**101.632**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**105.456**	**105.456**	**0**	**105.408**	**99.545**	**4**	**15.942**	**105.408**	**4**	**15.942**	**3.776**		**101.632**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								***94.626***	***94.626***	***0***	***94.577***	***89.862***	***4***	***14.732***	***94.577***	***4***	***14.732***	***3.091***		**91.486**	
*	**Công trình đã hoàn thành quyết toán**								**94.626**	**94.626**	**0**	**94.577**	**89.862**	**4**	**14.732**	**94.577**	**4**	**14.732**	**3.091**		**91.486**	
1	Nhà văn hóa Bản Lâm	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2022-2024		2061/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.798	1.798		1.798	1.672		276	1.798		276	**126**		**1.672**	
2	Nâng cấp đường giao thông bản Pú Pẩu	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2022-2024		1796/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	4.902	4.902		4.902	4.793		31	4.902		31	**110**		**4.793**	
3	Nhà văn hóa bản Pá Chiến	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2022-2024		2067/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.797	1.797		1.797	1.626		245	1.797		245	**171**		**1.626**	
4	Nhà văn hóa bản Pá Hợp	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	2022-2024		2133/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.393	1.393		1.393	1.331			1.393			**61**		**1.331**	
5	Nhà công vụ UBND xã Nậm Giôn	Ban QLDA đầu	Ban QLDA ĐTXD Mường	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng	2022-2024		1915/QĐ-UBND ngày	800	800		800	775		149	800		149	**25**		**775**	

| | | |

| | | |

| | | |

| | | |

| | | |

			PTNT																			
39	Đường giao thông vào bản Púng Quài, xã Chiềng San	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2024-2025		126/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	3.315	3.315		3.317	3.174		2.114	3.317		2.114	143		3.174	
b	***Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.***								***10.830***	***10.830***	***0***	***10.830***	**9.683**	***0***	***1.210***	***10.830***	***0***	***1.210***	**685**		**10.145**	
*	**Công trình đã hoàn thành quyết toán**								**10.830**	**10.830**	**0**	**10.830**	**9.683**	**0**	**1.210**	**10.830**	**0**	**1.210**	**685**		**10.145**	
1	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến huyện Mường La	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	2022-2024		1933/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	7.833	7.833		7.833	6.833		889	7.833		889	**538**		**7.295**	
2	Đầu tư chợ xã Chiềng Lao huyện Mường La	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	2022-2024		1919/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	2.998	2.998		2.998	2.850		321	2.998		321	**147**		**2.850**	
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**641**	**641**	**0**	**762**	**641**	**641**	**0**	**762**	**641**	**0**	**121**		**641**	
a	**Công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán**								**641**	**641**	**0**	**762**	**641**	**641**	**0**	**762**	**641**	**0**	**121**		**641**	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa bản Pú Pẩu, xã Chiềng San	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng San	Xã Mường La	2024-2025		2260/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	284	284		300	284	284		300	284		**16**		**284**	
2	Nâng cấp, Cải tạo nhà văn hóa bản Tôm, xã Tạ Bú	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	2024-2025		2261/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	357	357		462	357	357		462	357		**105**		**357**	
c	**Vốn chưa phân bổ**																				**0**	
5	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**								**89.265**	**89.265**	**0**	**90.895**	**82.254**	**1.104**	**32.065**	**90.895**	**1.104**	**32.065**	**3.746**		**87.149**	
5.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**								**89.265**	**89.265**	**0**	**90.895**	**82.254**	**1.104**	**32.065**	**90.895**	**1.104**	**32.065**	**3.746**		**87.149**	

a	**Công trình đã hoàn thành quyết toán**								**69.603**	**69.603**	**0**	**70.735**	**64.583**	**938**	**25.178**	**70.735**	**938**	**25.178**	**3.248**		**67.487**	
1	Xây dựng nhà giáo viên bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Hoa	2022-2024		2030/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	499	499		484	488	0	0	484	0	0	-4		**488**	
2	Thủy lợi Pá Kim, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường La	2022-2024		1798/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	4.698	4.698		4.664	4.626	0	0	4.664	0	0	37		**4.626**	
3	Sửa chữa, nâng cấp lớp học bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Hoa	2024-2025		151/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	548	548		550	513	0	222	550	0	222	37		**513**	
4	Công trình Cầu bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Hoa	2024-2025		181/QĐ-UBND ngày 24/01/2024	11.682	11.682		11.682	11.294	0	6.241	11.682	0	6.241	91		**11.591**	
5	Đường giao thông nội bản + kè chống sạt lở khu bản Pá Kim, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường La	2024-2025		180/QĐ-UBND ngày 24/01/2024	788	788		800	767	0	344	800	0	344	33		**767**	
6	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi bản Pá Kim, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường La	2024-2025		152/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	1.895	1.895		1.900	1.806	0	802	1.900	0	802	94		**1.806**	
7	Nhà văn hóa bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường La	2024-2025		239/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	1.617	1.617		1.617	804	0	362	1.617	0	362	62		**1.554**	

| | | |

| | | |

21	Đường giao thông nội bản Huổi Tòng, xã Chiềng Lao	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Lao	2024-2025		125/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	9.517	9.517	9.800	8.649	0	3.472	9.800	0	3.472	586		9.214			
22	Đường giao thông nội bản Tăng Khe - Huổi Quang, xã Chiềng Lao	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Lao	2024-2025		127/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	2.497	2.497	2.500	2.497	0	391	2.500	0	391	3		2.497			
23	Đường giao thông bản Huổi Hốc, xã Nậm Păm	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường La	2024-2025		179/QĐ-UBND ngày 24/01/2024	3.499	3.499	3.500	3.169	0	1.320	3.500	0	1.320	293		3.207			
24	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Liếng, xã Nậm Păm	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường La	2024-2025		78/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	981	981	1.000	981	0	453	1.000	0	453	19		981			
b	**Công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán**							**14.974**	**14.974**	**15.360**	**13.629**	**0**	**5.380**	**15.360**	**0**	**5.380**	**386**		**14.974**			
1	Đường liên bản Lọng Bong - Nậm Hồng, xã Hua Trai	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Lao	2024-2025		159/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	9.381	9.381	9.660	8.553		3.315	9.660		3.315	279		9.381			
2	Đường giao thông nội bản Nong Quai, xã Chiềng Muôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Muôn	2024-2025		84/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	3.696	3.696	3.800	3.358	0	1.351	3.800	0	1.351	104		3.696			
3	Nhà văn hóa bản Huổi Ngần, xã Nậm Giôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD	Xã Chiềng Lao	2024-2025		81/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	1.897	1.897	1.900	1.718	0	714	1.900	0	714	3		1.897			

			các công trình Nông nghiệp và PTNT																			
c	**Công trình đang thi công**								**4.688**	**4.688**	**0**	**4.800**	**4.042**	**166**	**1.507**	**4.800**	**166**	**1.507**	**112**		**4.688**	
1	Đường giao thông bản Huổi Ngân, xã Nậm Giôn	Ban QLDA đầu tư xây dựng	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	2024-2025		83/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	4.688	4.688		4.800	4.042	166	1.507	4.800	166	1.507	112		**4.688**	
VII	**SÔNG MÃ**								**34.965**	**34.422**	**543**	**36.014**	**30.506**	**-**	**8.155**	**36.014**	**-**	**8.155**	**4.286**		**31.728**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**11.300**	**11.300**	**-**	**10.528**	**11.117**	**-**	**4.512**	**10.528**	**-**	**4.512**	**-**		**10.528**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**11.300**	**11.300**	**-**	**10.528**	**11.117**	**-**	**4.512**	**10.528**	**-**	**4.512**	**-**	**-**	**10.528**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**11.300**	**11.300**	**0**	**10.528**	**11.117**	**0**	**4.512**	**10.528**	**0**	**4.512**	**0**	**0**	**10.528**	
1	Nước sinh hoạt bản Nà Lản, xã Yên Hưng	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	2024-2025		2390-21/8/2024	3.000	3.000		2.754	2.839		134	2.754		134			**2.754**	
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Lếch xã Đứa Mòn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Lầm	2024-2025		2391-23/8/2024	2.800	2.800		2.607	2.779		617	2.607		617			**2.607**	
3	Nước sinh hoạt bản Khua Họ, xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Huổi Một	Xã Huổi Một	2024-2025		3275-11/11/2024	2.800	2.800		2.698	2.800		1.871	2.698		1.871			**2.698**	
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Nông, xã Chiềng Khoong,	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2024-2025		3276-11/11/2024	2.700	2.700		2.469	2.700		1.890	2.469		1.890			**2.469**	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các**								**16.583**	**16.040**	**543**	**15.326**	**12.704**	**-**	**3.300**	**15.326**	**-**	**3.300**	**811**		**14.515**	

	đơn vị sự nghiệp công																					
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**16.583**	**16.040**	**543**	**15.326**	**12.704**	**-**	**3.300**	**15.326**	**-**	**3.300**	**811**		**14.515**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								*16.583*	*16.040*	*543*	*15.326*	*12.704*	*-*	*3.300*	*15.326*	*-*	*3.300*	*814*		**14.512**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**16.583**	**16.040**	**543**	**15.326**	**12.704**	**0**	**3.300**	**15.326**	**0**	**3.300**	**814**	**3**	**14.515**	
1	Nhà lớp học mầm non bản Mường Cai, xã Mường Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	2022-2023		4254 - 19/8/2022	1.783	1.400	383	1.245	1.248			1.245				**3**	**1.248**	
2	Thủy lợi Nà Kéo, bản Đứa Luông, xã Đứa Mòn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Lầm	2022-2023		4249 - 19/8/2022	2.400	2.240	160	1.857	1.714			1.857			**143**		**1.714**	
3	Nâng cấp tuyến đường từ Bản Ten đến bản Co Tòng xã Chiềng En	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng En	Xã Bó Sinh	2024-2025		5581-13/11/2023	5.000	5.000		5.000	3.708		1.400	5.000		1.400	**314**		**4.686**	
4	Cầu treo qua suối Lẹ bản Nà Hỏ - khu Buôn Ban, xã Mường Sai	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	2024-2025		5585-13/11/2023	1.800	1.800		1.624	1.398		500	1.624		500	**(60)**		**1.684**	
5	Nhà văn hóa bản Bon, xã Chiềng Khoong	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2024-2025		5574-13/11/2023	700	700		700	573		200	700		200	**39**		**661**	
6	Cầu cứng qua suối Sút, bản Sai - bản Púng Cấm, xã Mường Sai	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	2024-2025		5584-13/11/2023	4.000	4.000		4.000	3.400		1.000	4.000		1.000	**343**		**3.657**	

			các công trình Nông nghiệp và PTNT																		
7	Nhà văn hóa bản Nà Pán II, xã Nà Nghịu	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	xã Nà Nghịu	Xã Sông Mã	2024-2025		5537-10/11/2023	900	900		900	663		200	900		200	35		865	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**7.082**	**7.082**	**-**	**7.082**	**6.684**	**-**	**343**	**7.082**	**-**	**343**	**398**		**6.684**	
4.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**7.082**	**7.082**	**-**	**7.082**	**6.684**	**-**	**343**	**7.082**	**-**	**343**	**398**		**6.684**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.684**	**0**	**343**	**7.082**	**0**	**343**	**398**		**6.684**	
1	Nhà bán trú học sinh, trường PTDT bán trú THCS Đứa Mòn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Lầm	2023-2024		1967-01/6/2023	7.082	7.082		7.082	6.684		343	7.082		343	398		6.684	
	Chưa giao chi tiết											**3078**				**3078**			**3.078**		**0**	
VIII	**SỐP CỘP**								**67.447**	**63.643**	**3.804**	**57.271**	**50.658**	**27**	**10.488**	**57.271**	**27**	**10.488**	**5.666**	**5.780**	**57.384**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**5.058**	**4.911**	**147**	**4.420**	**3.599**	**14**	**1.408**	**4.420**	**14**	**1.408**	**70**		**4.350**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**5.058**	**4.911**	**147**	**4.420**	**3.599**	**14**	**1.408**	**4.420**	**14**	**1.408**	**70**		**4.350**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**2.955**	**2.808**	**147**	**2.474**	**2.341**	**14**	**150**	**2.474**	**14**	**150**	**133**		**2.341**	
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Và	Xã Sốp Cộp	2024-2025		222, 12/3/2024	2.955	2.808	147	2.474	2.341	14	150	2.474	14	150	133		2.341	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**2.103**	**2.103**	**0**	**1.946**	**1.258**	**0**	**1.258**	**1.946**	**0**	**1.258**	**-63**		**2.009**	
1	Nước sinh hoạt tập trung khu Phiêng Ban, bản Liền Ban, xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	2025		1405, 28/11/2024	2.103	2.103	0	1.946	1.258		1.258	1.946		1.258	-63		2.009	
*	**Phân bổ sau**																				**0**	

2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**30.878**	**30.878**	**0**	**30.888**	**25.942**	**13**	**4.689**	**30.888**	**13**	**4.689**	**4.946**	**0**	**25.942**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**20.388**	**20.388**	**0**	**20.388**	**16.413**	**13**	**160**	**20.388**	**13**	**160**	**3.975**		**16.413**	
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2022-2024		2189, 18/11/2022	20.388	20.388	0	20.388	16.413	13	160	20.388	13	160	**3.975**		**16.413**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**10.490**	**10.490**	**0**	**10.500**	**9.529**	**0**	**4.529**	**10.500**	**0**	**4.529**	**971**		**9.529**	
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pìm, xã Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2024-2025		1076, 17/9/2024	10.490	10.490	0	10.500	9.529		4.529	10.500		4.529	**971**		**9.529**	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**16.531**	**12.874**	**3.657**	**6.788**	**6.699**	**0**	**3.064**	**6.788**	**0**	**3.064**	**89**	**5.780**	**12.478**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**16.531**	**12.874**	**3.657**	**6.788**	**6.699**	**0**	**3.064**	**6.788**	**0**	**3.064**	**89**	**5.780**	**12.478**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								***16.531***	***12.874***	***3.657***	***6.788***	**6.699**	***0***	***3.064***	***6.788***	***0***	**3.064**	***89***	***5.780***	**12.478**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**4.031**	**4.031**	**0**	**3.724**	**3.635**	**0**	**0**	**3.724**	**0**	**0**	**89**		**3.635**	
1	Cấp điện khu bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2023-2025		1867, 26/9/2023	4.031	4.031	0	3.724	3.635			3.724			**89**		**3.635**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**12.500**	**8.843**	**3.657**	**3.064**	**3.064**	**0**	**3.064**	**3.064**	**0**	**3.064**	**0**	**5.780**	**8.843**	
1	Nhà bán trú điểm trung tâm trường PTDT BT Tiểu học Mường Lạn xã Mường Lạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2024-2025		1364, 19/11/2024	12.500	8.843	3.657	3.064	3.064		3.064	3.064		3.064		**5.780**	**8.843**	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**14.980**	**14.980**	**0**	**15.175**	**14.418**	**0**	**1.327**	**15.175**	**0**	**1.327**	**561**		**14.614**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**14.980**	**14.980**	**0**	**15.175**	**14.418**	**0**	**1.327**	**15.175**	**0**	**1.327**	**561**		**14.614**	

1	Trường PTDT bán trú TH và THCS Nậm Lạnh huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Nậm Lạnh	Xã Sốp Cộp	2022-2023		2017, 29/10/2022	14.980	14.980	0	15.175	14.418		1.327	15.175		1.327	561		14.614	
IX	**THUẬN CHÂU**								**161.959**	**159.964**	**0**	**158.952**	**140.260**	**2.301**	**47.018**	**158.952**	**2.301**	**47.018**	**17.486**		**141.466**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**9.246**	**9.246**	**0**	**9.934**	**8.525**	**0**	**7.328**	**9.934**	**0**	**7.328**	**1.184**		**8.750**	
a	**Hỗ trợ đất ở**											**641**				**641**			**641**		**0**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**9.246**	**9.246**	**0**	**9.293**	**8.525**	**0**	**7.328**	**9.293**	**0**	**7.328**	**543**		**8.750**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**1.500**	**1.500**	**0**	**1.500**	**1.437**	**0**	**240**	**1.500**	**0**	**240**	**63**		**1.437**	
1	NSH bản Nà Muông, xã É Tòng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	É tòng	Long Hẹ	2024-2025		4505-18/10/2024	1.500	1.500		1.500	1.437		240	1.500		240	**63**		**1.437**	
*	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**2.046**	**2.046**	**0**	**2.046**	**2.000**	**0**	**2.000**	**2.046**	**0**	**2.000**	**46**		**2.000**	
1	NSH bản Hát Pang xã Mường Bám	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Bám	Mường Bám	2025-2026		5193-09/12/2024	2.046	2.046		2.046	2.000		2.000	2.046		2.000	**46**		**2.000**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**5.700**	**5.700**	**0**	**5.700**	**5.088**	**0**	**5.088**	**5.700**	**0**	**5.088**	**388**		**5.312**	
1	NSH bản Lình Luông, xã Chiềng Pấc	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Pấc	Thuận Châu	2025-2026		5194-09/12/2024	2.800	2.800		2.800	2.625		2.625	2.800		2.625	**175**		**2.625**	
2	NSH bản Pục Tứn xã Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Khiêng	Mường Khiêng	2025-2026		5195-09/12/2024	2.900	2.900		2.900	2.463		2.463	2.900		2.463	**213**		**2.687**	
*	**Chưa phân bổ chi tiết**											**47**				**47**			**47**		**0**	

2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**114.685**	**112.689**	**0**	**111.348**	**98.608**	**477**	**31.621**	**111.348**	**477**	**31.621**	**12.337**		**99.011**	
2.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**114.685**	**112.689**	**0**	**111.348**	**98.608**	**477**	**31.621**	**111.348**	**477**	**31.621**	**12.337**		**99.011**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								***114.685***	***112.689***	***0***	***111.348***	***98.608***	***477***	***31.621***	***111.348***	***477***	***31.621***	**12.337**		**99.011**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**52.543**	**50.548**	**0**	**47.022**	**45.449**	**23**	**2.970**	**47.022**	**23**	**2.970**	**1.573**		**45.449**	
1	Đường vào bản Pá Nậy	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Pá Lông	Co Mạ	2022-2023		5097-05/10/2022	6.400	5.600		5.556	5.418			5.556	0	0	**137**		**5.418**	
2	Đường giao thông bản Chùn	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Thôm Mòn	Thuận Châu	2022-2023		5077-29/9/2022	6.952	5.952		5.952	5.696			5.952	0	0	**256**		**5.696**	
3	NLH trường TH Co Mạ 1	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Co Mạ	Co Mạ	2022-2023		5658-04/11/2022	6.000	5.880		4.099	4.090			4.099	0	0	**9**		**4.090**	
4	NVH xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Mường É	Mường É	2022-2023		5669-04/11/2022	3.780	3.705		2.005	1.865			2.005	0	0	**140**		**1.865**	
5	Đường giao thông bản Phé	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Tông Cọ	Chiềng La	2023-2024		2025-21/4/2023	1.918	1.918		1.918	1.757			1.918	0	0	**161**		**1.757**	
6	Đường giao thông bản Hán - Ta Khoang	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Chiềng Pha	Bình Thuận	2024-2025		5794 22/11/2023	7.562	7.562		7.562	7.380		1.380	7.562	0	1.380	**182**		**7.380**	
7	NBT trường THCS Mường Khiêng, xã Mường Khiêng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường Khiêng	Mường Khiêng	2024-2025		5798 22/11/2023	4.687	4.687		4.687	4.561		623	4.687	0	623	**126**		**4.561**	
8	Cầu Pá Hốc, xã Co Tòng	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng	Co Mạ	2024-2025		5618 17/11/2023	977	977		977	911	10		977	10	0	**65**		**911**	
9	Nhà văn hóa bản Pá Cháo A	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và	Co Tòng	Co Mạ	2024-2025		6056 25/11/2023	1.270	1.270		1.270	1.205	13		1.270	13	0	**65**		**1.205**	

| | | |

| | | |

			Nông nghiệp và PTNT																			
2	Đường giao thông nội bản Co Khết	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liếp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		4948 - 20/11/2024	4.424	4.424		4.424				4.424			**4.424**		**0**	
3	NLH 2T6P TH-THCS Bản Lầm	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bản Lầm		2024-2025		5169 7/12/2024	6.100	6.100		6.100	6.038		6.038	6.100	0	6.038	**12**		**6.088**	
4	NLH 2T6P Trường MN 19/5 Phổng Lập	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Phổng Lập		2024-2025		5170 7/12/2024	8.200	8.200		8.200	8.100		8.100	8.200	0	8.100	**10**		**8.190**	
5	Nhà văn hóa bản Pá Hốc	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Co Tòng		2024-2025		5171 7/12/2024	1.270	1.270		1.270	1.237		1.237	1.270	0	1.237	**29**		**1.241**	
6	NVH bản Khem	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bó Mười		2024-2025		5172 7/12/2024	1.300	1.300		1.300	1.291	41	1.250	1.300	41	1.250	**9**		**1.291**	
7	NVH bản Pha	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Nậm Lầu làm CĐT	Púng Tra	Nậm Lầu	2024-2025		5173 7/12/2024	1.591	1.591		1.591				1.591			**1.591**		**0**	
8	Nhà văn hóa bản Lót Măn	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Bó Mười		2024-2025		5174 7/12/2024	1.500	1.500		1.500	1.492		1.492	1.500	0	1.492	**8**		**1.492**	
9	Nhà văn hoá bản Ái Khôm, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban	Mường É		2024-2025		1685 10/4/2025	1.591	1.591		1.591	1.290		1.290	1.591	0	1.290	**42**		**1.550**	

			QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT																			
*	**Phân bổ chi tiết sau**											**3.365**				**3.365**			**3.365**		**0**	
3	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**0**	**0**		**269**	**0**	**0**	**0**	**269**	**0**	**0**	**269**		**0**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**0**	**0**	**0**	**269**	**0**	**0**	**0**	**269**	**0**	**0**	**269**		**0**	
b	**Phân bổ chi tiết sau**											**269**				**269**			**269**		**0**	
4	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**1.436**	**1.436**	**0**	**1.422**	**1.327**	**556**	**623**	**1.422**	**556**	**623**	**12**		**1.410**	
*	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**1.436**	**1.436**		**1.422**	**1.327**	**556**	**623**	**1.422**	**556**	**623**	**12**		**1.410**	
1	Nhà văn hóa bản Phát Chặp, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Mường É	Mường É	2024-2025		4905 17/11/2024	1.436	1.436		1.422	1.327	556	623	1.422	556	623	12		**1.410**	
5	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**								**36.593**	**36.593**		**35.980**	**31.801**	**1.268**	**7.447**	**35.980**	**1.268**	**7.447**	**3.684**		**32.295**	
5.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**								**36.593**	**36.593**	**0**	**35.980**	**31.801**	**1.268**	**7.447**	**35.980**	**1.268**	**7.447**	**3.684**		**32.295**	
a	**Dự án hoàn thành quyết toán**								**6.611**	**6.611**	**0**	**6.223**	**5.908**	**3**	**147**	**6.223**	**3**	**147**	**315**		**5.908**	
1	Thủy Lợi bản Hiền, xã Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		5610 16/11/2023	693	693		693	581			693	0	0	**113**		**581**	
2	Thủy Lợi Bó Mạ	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Nong Lay	Chiềng La	2024-2025		5800 22/11/2023	696	696		696	580	3		696	3	0	**116**		**580**	
3	Nhà bán trú Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiền	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		6058 25/11/2023	5.222	5.222		4.833	4.747		147	4.833	0	147	**86**		**4.747**	
b	**Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán**								**20.944**	**20.944**	**0**	**20.719**	**19.796**	**1.203**	**1.266**	**20.719**	**1.203**	**1.266**	**923**		**19.796**	
1	Đường giao bản Song - Quốc lộ 6	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Chiềng La	Chiềng La	2023-2024		1727 - 13/4/2023	7.079	7.079		7.079	6.861	113		7.079	113	0	**218**		**6.861**	
2	Lưới điện sinh hoạt tại các bản có đồng bào dân tộc La Ha	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp tè, chiềng La, ...	Mường Khiêng; Chiềng La	2024-2025		6051 24/11/2023	6.000	6.000		5.775	5.696		1.027	5.775	0	1.027	**80**		**5.696**	
3	Nhà lớp học Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiền	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		6059 24/11/2023	6.368	6.368		6.368	5.807	1.021	7	6.368	1.021	7	**561**		**5.807**	
4	Kè chống sạt lở Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiền	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu		Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		6060 25/11/2023	1.497	1.497		1.497	1.433	69	233	1.497	69	233	**64**		**1.433**	
c	**Các Dự án chuyển tiếp**								**9.038**	**9.038**	**0**	**9.038**	**6.097**	**62**	**6.033**	**9.038**	**62**	**6.033**	**2.447**		**6.591**	

1	Đường xuống bến đò bản Tát Ướt	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		4949 - 20/11/2024	1.550	1.550		1.550	1.508		1.508	1.550	0	1.508	42		1.508	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường từ bản Tát ướt đi trung tâm xã Liệp Tè	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		4950 - 21/11/2024	1.920	1.920		1.920				1.920			1.920		0	
3	Đường nội bộ bản Song, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		4951 - 21/11/2024	1.605	1.605		1.605	1.306		1.305	1.605	0	1.305	4		1.601	
4	Đường giao thông nội bản Bó Mạ	Ban QLDA huyện	Đã chuyển về xã Mường Khiêng làm CĐT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		4952 - 21/11/2024	463	463		463				463			463		0	
5	Nhà lớp học trường mầm non Ánh Hồng - bản Hiên, xã Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Liệp Tè	Mường Khiêng	2024-2025		1686 - 10/4/2025	3.500	3.500		3.500	3.282	62	3.220	3.500	62	3.220	18		3.482	
d	**Nộp trả UBND tỉnh tại QĐ số 272 ngày 29/01/2024 của UBND huyện TC**																				0	
X	**YÊN CHÂU**								**64.456**	**61.446**	**3.010**	**61.309**	**59.687**	**58**	**748**	**61.309**	**58**	**748**	**1.557**		**59.752**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**6.200**	**5.930**	**270**	**5.793**	**5.765**	**0**	**0**	**5.793**	**0**	**0**	**28**		**5.765**	
d	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**6.200**	**5.930**	**270**	**5.793**	**5.765**	**0**	**0**	**5.793**	**0**	**0**	**28**		**5.765**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**6.200**	**5.930**	**270**	**5.793**	**5.765**	**0**	**0**	**5.793**	**0**	**0**	**28**		**5.765**	
1	Hệ thống nước sinh hoạt bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2024		1050/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	6.200	5.930	270	5.793	5.765			5.793			28		5.765	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**4.944**	**4.944**	**0**	**4.944**	**4.828**	**0**	**0**	**4.944**	**0**	**0**	**116**		**4.828**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**4.944**	**4.944**	**0**	**4.944**	**4.828**	**0**	**0**	**4.944**	**0**	**0**	**116**		**4.828**	
1	Dự án định canh định cư bản Nậm Bó,	Ban QLDA	Ban QLDA	Xã Phiêng	Xã	2022-2024		729/QĐ-	4.944	4.944		4.944	4.828			4.944			116		4.828	

	xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	ĐTXD huyện Yên Châu	ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Khoài	Phiêng Khoài			UBND-12/8/2022														
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								**44.690**	**42.090**	**2.600**	**42.090**	**40.829**	**0**	**0**	**42.090**	**0**	**0**	**1.261**		**40.829**	
3.1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**44.690**	**42.090**	**2.600**	**42.090**	**40.829**	**0**	**0**	**42.090**	**0**	**0**	**1.261**		**40.829**	
a	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.***								**44.690**	**42.090**	**2.600**	**42.090**	**40.829**	**0**	**0**	**42.090**	**0**	**0**	**1.261**		**40.829**	
*	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**44.690**	**42.090**	**2.600**	**42.090**	**40.829**	**0**	**0**	**42.090**	**0**	**0**	**1.261**		**40.829**	
1	Nhà văn hóa bản Thín, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		733/QĐ-UBND-12/8/2022	900	810	90	810	770			810			**40**		**770**	
2	Nhà văn hóa bản Nghè, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		735/QĐ-UBND-12/8/2022	1.200	1.080	120	1.080	1.066			1.080			**14**		**1.066**	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Hòa Bình, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		732/QĐ-UBND-12/8/2022	4.340	4.340	0	4.340	4.242			4.340			**98**		**4.242**	
4	Nhà văn hoá bản Pá Sang, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		1013/QĐ-UBND-07/10/2022	900	810	90	810	769			810			**41**		**769**	
5	Nhà văn hóa xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD	Xã Sập Vạt	Xã Yên Châu	2022-2024		1014/QĐ-UBND-07/10/2022	2.150	2.150	0	2.150	2.138			2.150			**12**		**2.138**	

| | | |

		Yên Châu	Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT		Hặc			07/10/2022														
13	Nhà văn hóa bản Mé, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		1016/QĐ-UBND-07/10/2022	1.100	1.000	100	1.000	977			1.000			**23**		**977**	
14	Nâng cấp đường từ Ngã ba Ôn Ốc - Bản Dào, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Mường Lựm	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		1121/QĐ-UBND-24/10/2022	8.000	8.000	0	8.000	7.816			8.000			**184**		**7.816**	
15	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Mầm non Sao Mai, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		1122/QĐ-UBND-24/10/2022	4.000	4.000	0	4.000	3.897			4.000			**103**		**3.897**	
16	Nâng cấp đường Bó Mon - Cay Ton, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Tú Nang	Xã Chiềng Hặc	2022-2024		1123/QĐ-UBND-24/10/2022	7.600	6.000	1.600	6.000	5.787			6.000			**213**		**5.787**	
17	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non Hoa Mai, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2022-2024		1125/QĐ-UBND-24/10/2022	5.000	5.000	0	5.000	4.925			5.000			**75**		**4.925**	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	**104**		**6.978**	
4.1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	**104**		**6.978**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**7.082**	**7.082**	**0**	**7.082**	**6.978**	**58**	**0**	**7.082**	**58**	**0**	**104**		**6.978**	

1	Trường PTDT bán trú THCS Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn	2022-2024		755/QĐ-UBND-14/8/2022	7.082	7.082		7.082	6.978	58		7.082	58		104		6.978	
5	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**1.540**	**1.400**	**140**	**1.400**	**1.287**	**0**	**748**	**1.400**	**0**	**748**	**48**		**1.352**	
a	**Các Dự án hoàn thành quyết toán**								**1.540**	**1.400**	**140**	**1.400**	**1.287**	**0**	**748**	**1.400**	**0**	**748**	**48**		**1.352**	
1	Nhà văn hóa bản Ái 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	2024-2025		1756/QĐ-UBND-30/10/2023	1.540	1.400	140	1.400	1.287		748	1.400		748	48		1.352	
XI	**VÂN HỒ**											**52.532**	**37.740**	**5.037**	**14.425**	**52.532**	**5.037**	**14.425**	**20.016**		**32.516**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**0**	**0**	**0**	**11.956**	**10.107**	**4.000**	**1.240**	**11.956**	**4.000**	**1.240**	**9.089**		**2.867**	
a	**Hỗ trợ đất ở**	**UBND các xã**				**2023-2025**						**1.320**	**1.400**	**880**	**0**	**1.320**	**880**	**0**	**0**		**1.320**	
1	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xãVân Hồ	xã Lóng luông	Xã Vân Hồ								*40*								**0**	
2	Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha								*120*								**0**	
3	Xã Chiềng Xuân	UBND Xã Chiềng Xuân	UBND xãC hiềng Sơn	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn								*40*								**0**	
4	Xã Liên Hòa	UBND Xã Liên Hòa	UBND xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	xã Song Khùa								*760*	*720*			*720*				**0**	
5	Xã Mường Men	UBND Xã Mường Men	UBND xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ								*40*								**0**	
6	Xã Quang Minh	UBND Xã Quang Minh	UBND xã Song Khùa	Xã Quang Minh	xã Song Khùa								*80*								**0**	
7	Xã Tân Xuân	UBND Xã Tân Xuân	UBND xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	xã Xuân Nha								*160*								**0**	
8	Chiềng Yên	UBND xã Chiềng Yên	UBND xã Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ								*80*	*80*			*80*				**0**	
9	Mường Tè	UBND xã Mường Tè	UBND xã Song Khùa	Xã Mường Tè	xã Song Khùa																**0**	
10	Song Khùa	UBND xã Song	UBND xã Song	xã Song Khùa	xã Song																**0**	

		Khùa	Khùa		Khùa																	
11	Suối Bàng	UBND xã Suối Bàng	UBND xã Tô Múa	xã Suối Bàng	xã Tô Múa								80	80			80				0	
b	**Hỗ trợ nhà ở**	**UBND các xã**		**UBND các xã**		**2023-2025**						**1.320**	**8.480**	**3.120**	**0**	**1.320**	**3.120**	**0**	**0**		**1.320**	
1	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xã Vân Hồ	xã Lóng luông	Xã Vân Hồ								800								0	
2	Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	UBND xã Xuân Nha	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha								640								0	
3	Chiềng Xuân	UBND Xã Chiềng Xuân	UBND xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Sơn								600	160			160				0	
4	Chiềng Yên	UBND xã Chiềng Yên	UBND xã Vân Hồ	xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ								480	240			240				0	
5	Liên Hòa	UBND Xã Liên Hòa	UBND xãSong Khùa	Xã Liên Hòa	xã Song Khùa								1.160	960			960				0	
6	Lóng luông	UBND xã Lóng luông	UBND xã Vân Hồ	xã Lóng luông	Xã Vân Hồ								360	360			360				0	
7	Mường Men	UBND Xã Mường Men	UBND xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ								320	240			240				0	
8	Mường Tè	UBND xã Mường Tè	UBND xã Song Khùa	xã Mường Tè	Xã Song Khùa								880	120			120				0	
9	Quang Minh	UBND Xã Quang Minh	UBND xã Song Khùa	Xã Quang Minh	xã Song Khùa								360	80			80				0	
10	Song Khùa	UBND xã Song Khùa	UBND xã Song Khùa	xã Song Khùa	Xã Song Khùa								880								0	
11	Tân Xuân	UBND xã Tân Xuân	UBND xã Xuân Nha	xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha								240								0	
12	Chiềng Khoa	UBND xã Chiềng Khoa	UBND xã Tô Múa	xã Chiềng Khoa	xã Tô Múa								120								0	
13	Vân Hồ	UBND xã Vân Hồ	UBND xã Vân Hồ	xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ								400	40			40				0	
14	Tô Múa	UBND xã Tô Múa	UBND xã Tô Múa	xã Tô Múa	xã Tô Múa								320								0	
15	Suối Bàng	UBND xã Suối Bàng	UBND xã Tô Múa	xã Suối Bàng	xã Tô Múa								920	920			920				0	
e	**Chưa phân bổ chi tiết**											**9.316**	**227**		**1.240**	**9.316**		**1.240**	**9.089**		**227**	
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								-	-	-	**762**	-	-	-	**762**	-	-	**762**		**0**	

c	*Chưa phân bổ chi tiết*											762				762			762		0	
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**											5.607	0	0		5.607	0	0	5.607		0	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											5.607	0			5.607			5.607		0	
	Chưa phân bổ											5.607				5.607			5.607		0	
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công**								27.750	27.750	0	28.643	22.346	1.037	12.257	28.643	1.037	12.257	4.281		24.362	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								27.750	27.750	0	21.857	21.857	1.037	12.257	21.857	1.037	12.257	0		21.857	
a	*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.*								*27.750*	*27.750*	*0*	21.857	21.857	*1.037*	*12.257*	21.857	*1.037*	*12.257*	*0*		21.857	
*	*Các Dự án hoàn thành quyết toán*								*15.000*	*15.000*	*0*	*10.080*	*10.080*	*1.037*	*480*	*10.080*	*1.037*	*480*			10.080	
1	Đường Ib Suối Mực - Pà puộc - Chiềng yên	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ	2022-2023		1385-02/12/2021	15.000	15.000		10.080	10.080	1.037	480	10.080	1.037	480		1.043	11.123	
*	***Các Dự án chuyển tiếp***								*12.750*	*12.750*	*0*	*11.777*	*11.777*	*0*	*11.777*	*11.777*	*0*	*11.777*	0	973	12.750	
1	Đường từ trung tâm bản Nà Pa - bản Cóm xã Mường Men, huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2025-2026		629 14/5/2025	5.250	5.250		4.700	4.700		4.700	4.700		4.700		550	5.250	
2	Đường từ trung tâm bản Nà Pa - bản Chột xã Mường Men huyện Vân Hồ	Ban QLDA	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2025-2026		630 14/5/2025	7.500	7.500		7.077	7.077		7.077	7.077		7.077		423	7.500	
3.2	**Chưa phân bổ**								25.000	25.000	0	6.786	489			6.786			6.297		489	
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**											5.564	5.287	0	928	5.564	0	928	277		5.287	
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số											5.564	5.287	0	928	5.564	0	928	277		5.287	
a	Các Dự án hoàn thành quyết toán								6.416	6.416	0	5.564	5.287	0	928	5.564	0	928	277		5.287	

1	Công trình Trường TH và THCS Mường Men	Ban QLDA ĐTXD	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ	2023-2024		344-14/4/2023	6.416	6.416	0	5.564	5.287	0	928	5.564	0	928	277		5.287	
XII	**THÀNH PHỐ**								**2.000**	**2.000**	**0**	**2.663**	**1.869**	**314**	**1.555**	**2.663**	**314**	**1.555**	**794**	**131**	**2.000**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**2.000**	**2.000**	**0**	**2.663**	**1.869**	**314**	**1.555**	**2.663**	**314**	**1.555**	**794**	**131**	**2.000**	
a	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**								**2.000**	**2.000**	**0**	**2.663**	**1.869**	**314**	**1.555**	**2.663**	**314**	**1.555**	**794**	**131**	**2.000**	
*	**Các Dự án chuyển tiếp**								**2.000**	**2.000**	**0**	**1.869**	**1.869**	**314**	**1.555**	**1.869**	**314**	**1.555**	**0**	**131**	**2.000**	
1	Nước sinh hoạt tổ 3, tổ 4, bản Lá Sáng, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Ban QLLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Ban QLLDA đầu tư xây dựng thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	Phường Chiềng An	2025-2026		2940 - 27/12/2024	2.000	2.000		1.869	1.869	314	1.555	**1.869**	314	1.555		**131**	**2.000**	
*	**Chưa giao chi tiết**											**794**				**794**			**794**		**0**	
C	**CHƯA PHÂN BỔ**					**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**12.857**	**12.857**	**Hoàn trả NSTW do hết đối tượng**
*	***Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***																			**5.607**	**5.607**	
5	**Tiểu dự án 2, Dự án 10**																			**7.250**	**7.250**	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 516/NQ-HĐND ngày 23/6/2025

Biểu số 04

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 (BỔ SUNG) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**155.603**	
I	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**99.727**	
II	**CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**55.876**	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	5.089	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	4.731	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công	39.268	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	196	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	244	
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	6.348	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com